



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 KẾT QUẢ SƠ BỘ



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

LỜI GIỚI THIỆU

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một trong ba cuộc Tổng điều tra lớn do Ngành Thống kê thực hiện với mục tiêu phục vụ công tác tham mưu chiến lược của các Bộ, ngành và địa phương, giúp Đảng và Nhà nước có được bức tranh kinh tế tổng thể của cả nước; nắm bắt được thực trạng của nền kinh tế nói chung và của từng ngành, từng địa phương nói riêng. Từ đó định vị được từng ngành, từng địa phương đang ở đâu trong quá trình phát triển; xác định những tiềm năng, lợi thế cần phải khai thác; nhận diện được những rào cản, thách thức phải vượt qua; và quan trọng nhất là đưa ra được những quyết sách, chỉ đạo, điều hành phù hợp để phát triển nền kinh tế nhanh, bền vững.

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện có quy mô lớn, nội dung phức tạp, liên quan đến 04 loại đơn vị điều tra, bao gồm: doanh nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Khác với các kỳ Tổng điều tra kinh tế trước đây, trong Tổng điều tra kỳ này, đơn vị điều tra là cơ quan hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện. Trong báo cáo kết quả sơ bộ này chưa bao gồm thông tin của các cơ quan hành chính. Năm 2020 được chọn là năm số liệu để thu thập và tổng hợp thống nhất cho tất cả các loại đơn vị điều tra.

Từ tháng 3/2021 đến tháng 12/2021, cuộc Tổng điều tra kinh tế đã được triển khai tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương thông qua Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. Đến nay, công tác xử lý, tổng hợp kết quả sơ bộ đã hoàn thành theo đúng tiến độ trong bối cảnh diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19.

*Nhằm phổ biến kịp thời thông tin phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các địa phương và người dùng tin, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương biên soạn và công bố ấn phẩm **"Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả sơ bộ"** với các chỉ tiêu thống kê chủ yếu phản ánh số lượng và lao động của các đơn vị điều tra, đồng thời đưa ra nhận định khái quát về những thay đổi do tác động của các chính sách kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước trong 5 năm qua.*

Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 sẽ được công bố trong Quý I năm 2022 với hệ thống các chỉ tiêu thống kê chi tiết, đầy đủ, những chuyên đề phân tích chuyên sâu sẽ được phổ biến dưới nhiều hình thức, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu thông tin thống kê cho công tác lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước và các đối tượng sử dụng thông tin khác.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị điều tra đã tích cực phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra và cơ quan Thống kê các cấp trong quá trình triển khai thực hiện cuộc Tổng điều tra.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

NỘI DUNG		Trang
LỜI NÓI ĐẦU		3
Phần I. GIỚI THIỆU CHUNG		9
I.	Quyết định về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021	11
II.	Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021	15
III.	Quyết định thành lập Tổ thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021	18
IV.	Quyết định về việc ban hành phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021	22
V.	Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021	23
Phần II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021		49
Phần III. KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021		63
I.	TỔNG QUAN CHUNG	65
1.	Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	65
2.	Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra	68
3.	Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế	69
II.	DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	72
1.	Doanh nghiệp	72
2.	Hợp tác xã	80
III.	CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	83
IV.	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI	88
V.	CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	93

NỘI DUNG		Trang
Phần VI. CÁC BIỂU SỐ LIỆU		97
Biểu 01	Số lượng đơn vị, lao động và cơ cấu của các đơn vị điều tra	99
Biểu 02	Số lượng đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương	100
Biểu 03	Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương	103
Biểu 04	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo thành phần kinh tế và theo khu vực kinh tế	106
Biểu 05	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương	107
Biểu 06	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo khu vực kinh tế	110
Biểu 07	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương	111
Biểu 08	Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương	114
Biểu 09	Số lượng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương	117
Biểu 10	Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương	120
Biểu 11	Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương	123
Biểu 12	Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương	126
Biểu 13	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương	129

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Số bảng	Nội dung	Trang
01	Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	66
02	Số lượng cơ sở và lao động qua các kỳ Tổng điều tra	85
03	Số lượng và lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng kinh tế năm 2020	87
04	Số lượng, lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020	88
05	Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp phân theo vùng kinh tế và loại hình hoạt động năm 2020	90
06	Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	92
07	Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra	93
08	Tốc độ tăng trưởng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016	95
09	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở năm 2020	96

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Số biểu	Nội dung	Trang
01	Cơ cấu đơn vị và lao động của các đơn vị điều tra phân theo vùng kinh tế năm 2020	70
02	Cơ cấu số lượng đơn vị và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế năm 2020	71
03	Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020 theo loại hình doanh nghiệp	73
04	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD có đến 31/12/2020	73
05	Số doanh nghiệp và lao động của cả nước giai đoạn 2016-2020	75
06	Số lao động làm việc trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020	77
07	Quy mô lao động bình quân doanh nghiệp cả nước giai đoạn 2016-2020	78
08	Số lượng hợp tác xã	81
09	Lao động của hợp tác xã	81
10	Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2020	82
11	Số cơ sở và lao động của cơ sở cá thể giai đoạn 2016-2020	84
12	Cơ cấu lao động trong các loại hình đơn vị sự nghiệp	89
13	Tỷ trọng số lượng và lao động trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo vùng kinh tế năm 2020	94

Phần I
GIỚI THIỆU CHUNG

Số: 307/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (viết tắt là Tổng điều tra) trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các đơn vị sản xuất, kinh doanh, hoạt động sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhằm phục vụ việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cơ sở đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Điều 2. Nội dung Tổng điều tra

1. Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: thông tin định danh của cơ sở; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở trực thuộc của các tổ chức trên; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: thông tin về người đứng đầu; lao động của cơ sở; thu nhập của người lao động.

3. Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: tài sản, nguồn vốn; kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; thuế và các khoản nộp ngân sách; vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), đổi mới sáng tạo; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; tiêu dùng năng lượng.

4. Thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin: sử dụng phần mềm quản lý, tự động hóa cho sản xuất kinh doanh; sử dụng hình thức thương mại điện tử qua hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến; năng lực tiếp cận cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

5. Thông tin về tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và thông tin chuyên đề về đơn vị điều tra.

Điều 3. Tổng điều tra thực hiện theo hai giai đoạn

1. Giai đoạn 1: Thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khối doanh nghiệp; các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài; Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp; tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở trực thuộc của các tổ chức trên. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021.

2. Giai đoạn 2: Thu thập thông tin về các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra công bố vào tháng 12 năm 2021. Kết quả chính thức công bố vào quý II năm 2022.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

a) Chủ trì xây dựng phương án Tổng điều tra; tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện phương án Tổng điều tra. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Phương án Tổng điều tra được xây dựng trên nguyên tắc khai thác tối đa số liệu về doanh nghiệp của Tổng cục Thuế, Bảo hiểm xã hội và các số liệu thực tế hiện có của các cơ quan đã xây dựng hệ thống tích hợp dữ liệu trên cơ sở công nghệ thông tin; sử dụng tối đa công nghệ thông tin trong thu thập và xử lý thông tin Tổng điều tra.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan, các địa phương tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra; tổng hợp, công bố kết quả Tổng điều tra.

c) Xây dựng dự toán kinh phí Tổng điều tra và tổng hợp trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức điều tra theo ngành dọc trên cơ sở phương án Tổng điều tra, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và gửi kết quả về Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương để tổng hợp chung kết quả của toàn quốc.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin ở Trung ương và địa phương phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp trong việc tuyên truyền, hỗ trợ công nghệ thông tin, đảm bảo đường truyền thông suốt và bảo mật dữ liệu trong Tổng điều tra.

4. Các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, thực hiện Tổng điều tra thống nhất theo yêu cầu và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương.

Điều 5. Thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2021

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng ban, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng Ban; Lãnh đạo các Bộ, ngành: Quốc phòng; Công an; Công Thương; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Y tế; Nội vụ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Chính phủ; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế; Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam; Liên minh hợp tác xã Việt Nam; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách lĩnh vực thống kê thương mại, dịch vụ và Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê làm Ủy viên. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương sử dụng con dấu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) hướng dẫn thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tại Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp ở địa phương.

Điều 6. Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do ngân sách Nhà nước đảm bảo và giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Xuân Phúc

Số: 752/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Ban Chỉ đạo
Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021;

Căn cứ Công văn cử người tham gia Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 của các Bộ, ngành;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 gồm các thành viên sau đây:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban;
2. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng phụ trách Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó Trưởng ban;
3. Ông Trần Đơn, Thượng tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên;
4. Ông Nguyễn Văn Sơn, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Công an, Ủy viên;
5. Ông Cao Quốc Hưng, Thứ trưởng Bộ Công Thương, Ủy viên;
6. Ông Phạm Anh Tuấn, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy viên;
7. Ông Lê Quang Tùng, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy viên;
8. Ông Phạm Ngọc Thương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên;

9. Bà Vũ Thị Mai, Thứ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên;
10. Ông Nguyễn Trường Sơn, Thứ trưởng Bộ Y tế, Ủy viên;
11. Ông Nguyễn Trọng Thừa, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy viên;
12. Ông Lê Quân, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên;
13. Ông Lê Xuân Định, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy viên;
14. Bà Trần Thị Huệ, Phó Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính, Ủy viên;
15. Ông Phi Văn Tuấn, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Ủy viên;
16. Ông Tô Hoài Nam, Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Tổng thư ký, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Ủy viên;
17. Ông Lê Văn Nghị, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy viên;
18. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy viên.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 có nhiệm vụ:

1. Xây dựng và ban hành phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021.
2. Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo, triển khai cuộc Tổng điều tra.
3. Tổ chức chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra theo đúng phương án được phê duyệt.
4. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định thành lập Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 sử dụng con dấu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Xuân Phúc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 942 /QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021;

Căn cứ Công văn cử người tham gia Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 của Bộ, ngành;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ Thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 (sau đây viết gọn là Tổ Thường trực) gồm các ông, bà có tên tại Danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ Thường trực chịu sự điều hành trực tiếp của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021, giúp Ban Chỉ đạo thực hiện các nội dung chủ yếu của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021, cụ thể một số nhiệm vụ như sau:

- Xây dựng phương án, tài liệu hướng dẫn, dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện khi các văn bản được phê duyệt;

- Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện nghiệp vụ;

- Tập huấn nghiệp vụ cho giám sát viên Trung ương, Tổ Thường trực và giám sát viên cấp tỉnh;

- Kiểm tra việc tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và tổng hợp nhanh kết quả Tổng điều tra tại các cấp;

- Tổ chức nghiệm thu phiếu điều tra cấp tỉnh, xử lý kết quả Tổng điều tra;

- Thực hiện biên soạn các báo cáo kết quả sơ bộ, kết quả chính thức Tổng điều tra;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021.

Tổ trưởng Tổ Thường trực chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 về hoạt động của Tổ. Các thành viên của Tổ Thường trực chịu sự phân công nhiệm vụ của Tổ trưởng.

Tổ Thường trực làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Thủ trưởng đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký

Nguyễn Chí Dũng

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ THƯỜNG TRỰC
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 912 /QĐ-BKHĐT ngày 18 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

1. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Tổ trưởng;
2. Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê, Tổ phó thường trực;
3. Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê, Tổ phó;
4. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê, Tổ phó;

a) Bộ, ngành

5. Ông Nguyễn Trung Thành, Đại tá, Phó Cục trưởng Cục Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, thành viên;
6. Ông Trần Quốc Tiến, Thượng tá, Phó Cục trưởng Cục Công nghiệp an ninh, Bộ Công an, thành viên;
7. Ông Nguyễn Mạnh Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ, thành viên;
8. Ông Lại Văn Dương, Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Bộ Tài chính, thành viên;
9. Ông Hoàng Xuân Nam, Phó Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Bộ Tài chính, thành viên;
10. Bà Nguyễn Thúy Hiền, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Bộ Công thương, thành viên;
11. Ông Lê Nam Trung, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, thành viên;
12. Ông Trịnh Duy Chấn, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, thành viên;
13. Ông Lê Hồng Phong, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thành viên;
14. Ông Đào Mạnh Thắng, Phó Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ, thành viên;
15. Ông Trần Quang Nam, Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thành viên;
16. Bà Lê Thu Hằng, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Y tế, thành viên;
17. Ông Nguyễn Danh Hưng, Hàm Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Văn phòng Chính phủ, thành viên;

18. Ông Võ Song Tùng, Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp – Pháp chế, Kho bạc Nhà nước, thành viên;

19. Bà Lê Thị Duyên Hải, Vụ trưởng Vụ Kế khai và Kế toán thuế, Tổng cục Thuế, thành viên;

20. Ông Lê Anh Văn, Giám đốc trung tâm Hỗ trợ Pháp luật và phát triển nguồn nhân lực, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, thành viên;

21. Ông Dương Tuấn Cường, Phó Trưởng ban Ban Chính sách và Phát triển Hợp tác xã, thành viên;

b) Tổng cục Thống kê

22. Các Phó Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, thành viên;

23. Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Quản lý chất lượng thống kê, thành viên;

24. Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, thành viên;

25. Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, thành viên;

26. Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, thành viên;

27. Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, thành viên;

28. Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, thành viên;

29. Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, thành viên;

30. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, thành viên;

31. Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê, thành viên;

32. Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, thành viên;

33. Tổng biên tập Tạp chí Con số và Sự kiện, thành viên;

34. Bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, thành viên;

35. Bà Phí Thị Hương Nga, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, thành viên;

36. Ông Phạm Văn Tuấn, Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, thành viên./.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Bộ Quốc Phòng, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Bộ Công an, các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng phương án quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Trưởng ban các Ban Chỉ đạo có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đã ký

Nguyễn Chí Dũng

**TRƯỞNG BAN BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

Đề nghị các đơn vị truy cập đường link sau để tải Phụ lục kèm theo

<https://1drv.ms/u/s!Ar5tdT-dRW2Eg1uUMI34z6Svwx50?e=Audr2U>

PHƯƠNG ÁN

Tổng điều tra kinh tế năm 2021

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1344/QĐ-TCTK ngày 03 tháng 9 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế, sự nghiệp nhằm đáp ứng các mục đích sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng, nhà nước, các Bộ, ngành và địa phương.

Hai là, tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) năm 2020 theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia.

Ba là, cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

2. Yêu cầu

(1) Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố, lưu trữ dữ liệu và bảo mật thông tin cuộc Tổng điều tra phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án điều tra.

(2) Thu thập, tổng hợp và công bố các số liệu có độ tin cậy cao, đầy đủ các nội dung điều tra theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo tính kế thừa và so sánh với các kỳ Tổng điều tra trước, đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

(3) Đảm bảo tính khả thi về nội dung điều tra, đáp ứng yêu cầu tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê năm 2015, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, số liệu chính thức theo đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn.

(4) Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, không trùng lặp, bỏ sót, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra.

(5) Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc Tổng điều tra bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ, PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

a) Đối tượng điều tra là tổ chức, cá nhân chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra được xác định là *đơn vị cơ sở* hay còn được gọi là *đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn*. Đơn vị cơ sở là đơn vị kinh tế thỏa mãn các điều kiện sau đây:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;

(4) Mỗi đơn vị cơ sở chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) và chỉ tiến hành 1 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất của đơn vị cơ sở thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo

diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ,...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

Căn cứ vào giá trị sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm chính do đơn vị cơ sở tạo ra để xác định ngành kinh tế của đơn vị cơ sở.

b) Đối tượng điều tra bao gồm các loại cơ sở sau:

(1) *Cơ sở SXKD của doanh nghiệp/hợp tác xã* là đơn vị cơ sở chỉ thực hiện một loại hoạt động SXKD trong phạm vi 1 ngành kinh tế cấp 3 và chỉ đóng trên địa bàn 1 xã. Trong doanh nghiệp, cơ sở SXKD thường là địa điểm SXKD;

(2) *Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể)* là đơn vị cơ sở của hộ gia đình, chỉ thực hiện 1 loại hoạt động SXKD không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn của 1 xã;

(3) *Cơ sở SXKD thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp* là các đơn vị có hoạt động SXKD trực thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

(4) *Cơ sở sự nghiệp, hiệp hội* là đơn vị cơ sở của đơn vị sự nghiệp, hiệp hội thực hiện một loại hoạt động trong phạm vi 1 ngành kinh tế cấp 3 trên địa bàn của 1 xã;

(5) *Tổ chức phi chính phủ của nước ngoài tại Việt Nam* là các tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân, hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác, được thành lập theo luật pháp nước ngoài, các hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại Việt Nam;

(6) *Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng* là đơn vị cơ sở của đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trong phạm vi địa bàn 1 xã.

c) Đối tượng điều tra không bao gồm:

(1) Các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể;

(2) Cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ;

(3) Cơ sở hoạt động thuộc lĩnh vực ngoại giao (các đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán của nước ngoài).

2. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là tổ chức, cá nhân mà qua đó tiếp cận với đối tượng điều tra để thu thập thông tin. Đơn vị điều tra được phân loại theo số lượng cơ sở và theo hình thức hoạt động.

a) Phân loại đơn vị điều tra theo số lượng cơ sở

- *Đơn vị điều tra đơn cơ sở* là đơn vị điều tra chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý. Trong trường hợp này, văn phòng quản lý đóng trên cùng địa bàn xã để phục vụ trực tiếp cho đơn vị cơ sở tạo ra sản phẩm đầu ra của đơn vị điều tra. Do đó, văn phòng quản lý không được xem xét như một đơn vị cơ sở riêng biệt và xem như đơn vị điều tra chỉ có một đơn vị cơ sở duy nhất. Đơn vị điều tra đơn cơ sở được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất của nó.

- *Đơn vị điều tra đa cơ sở* là đơn vị điều tra có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Ở đây, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm). Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở đó sản xuất ra.

Đối với cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là NLTS), thường không có văn phòng quản lý. Do đó, đơn vị điều tra đa cơ sở SXKD cá thể phi NLTS là cơ sở có từ hai hoạt động SXKD trở lên.

b) Phân loại đơn vị điều tra theo hình thức hoạt động

(1) Doanh nghiệp

Doanh nghiệp được thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (viết gọn là Doanh nghiệp). Doanh nghiệp bao gồm:

- *Doanh nghiệp đơn cơ sở* chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn (xã) với văn phòng quản lý của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính của địa điểm SXKD duy nhất;

- *Doanh nghiệp đa cơ sở* có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Theo đó, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm). Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở sản xuất ra. Đối với doanh nghiệp đa cơ sở, đơn vị cơ sở có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý.

- *Tập đoàn, tổng công ty*

+ Đối với 59 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành thuộc các lĩnh vực: bưu chính, viễn thông, điện lực, bảo hiểm, hàng không, đường sắt, ngân hàng có nhiều đơn vị cơ sở đóng trên phạm vi cả nước, Tổng cục Thống kê tổ chức điều tra văn phòng quản lý và các đơn vị cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tiến hành thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp hạch toán độc lập, không thuộc hoạt động hạch toán toàn ngành, trực thuộc các tập đoàn, tổng công ty này có địa điểm đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Danh sách các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành được đề cập tại *Phụ lục 01*);

+ Đối với các tập đoàn, tổng công ty còn lại (không bao gồm 62 tập đoàn, tổng công ty ở *Phụ lục 01*): các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều tra, đơn vị điều tra là: (1) Văn phòng quản lý của tập đoàn, tổng công ty và các đơn vị cơ sở hạch toán phụ thuộc vào Văn phòng tập đoàn, tổng công ty; (2) Các doanh nghiệp trực thuộc tập đoàn, tổng công ty hạch toán độc lập đóng trên địa bàn.

Lưu ý: Đơn vị điều tra là doanh nghiệp, các đơn vị cơ sở thường là các địa điểm SXKD. Tuy nhiên, trên thực tế trong doanh nghiệp nhà nước có các cơ sở sự nghiệp (như trường học, bệnh viện,...) do đó, đối tượng điều tra trong các doanh nghiệp bao gồm tất cả các loại đơn vị cơ sở trực thuộc như: cơ sở SXKD, cơ sở sự nghiệp,...

(2) Cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ sở SXKD cá thể bao gồm:

- *Cơ sở đơn* là cơ sở chỉ có một hoạt động SXKD. Trong cơ sở đơn, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất.

- *Hộ đa cơ sở* có từ hai cơ sở SXKD cá thể trở lên. Cơ sở SXKD cá thể của hộ đa cơ sở được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà cơ sở sản xuất ra.

Lưu ý: Đối với cả hai loại cơ sở đơn và hộ đa cơ sở, cơ sở SXKD cá thể có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với địa điểm mà chủ cơ sở sinh sống.

Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục tiêu thống kê số lượng cơ sở, quy định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng). Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trường hợp đội trưởng xây dựng nhận nhiều công trình xây dựng tại cùng một thời điểm vẫn chỉ tính là một cơ sở.

(3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội là loại hình tổ chức dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp thành lập hoặc cho phép thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cho xã hội.

- *Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đơn cơ sở* chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của đơn vị sự nghiệp. Trong đơn vị sự nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất.

- *Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đa cơ sở* có từ hai đơn vị cơ sở thực hiện từ hai hoạt động trở lên đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác. Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà nó sản xuất ra.

(4) Đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng

- Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

- Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am và tương đương. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, từ đường, nhà thờ họ của dòng họ gia đình.*

3. Phạm vi điều tra

Cuộc Tổng điều tra thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra thuộc các loại hình kinh tế, ngành kinh tế từ ngành A đến ngành U (trừ ngành O) theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), cụ thể:

- Ngành A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*chỉ điều tra các doanh nghiệp và các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*);

- Ngành B: Khai khoáng;

- Ngành C: Công nghiệp chế biến, chế tạo;

- Ngành D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

- Ngành E: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- Ngành F: Xây dựng;

- Ngành G: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Ngành H: Vận tải, kho bãi;

- Ngành I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

- Ngành J: Thông tin và truyền thông;

- Ngành K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;
- Ngành L: Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Ngành M: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;
- Ngành N: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;
- Ngành P: Giáo dục và đào tạo;
- Ngành Q: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;
- Ngành R: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;
- Ngành S: Hoạt động dịch vụ khác;
- Ngành U: Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra bao gồm các nhóm thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra: thông tin định danh của cơ sở; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; các loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở trực thuộc của các tổ chức trên; cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: thông tin về người đứng đầu; lao động của cơ sở; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí SXKD: tài sản, nguồn vốn; kết quả hoạt động, chi phí SXKD; thuế và các khoản nộp ngân sách; vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), đổi mới sáng tạo; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; tiêu dùng năng lượng;

- Thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin: sử dụng phần mềm quản lý, tự động hóa cho SXKD; sử dụng hình thức thương mại điện tử qua hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến; năng lực tiếp cận cách mạng Công nghiệp lần thứ 4;

- Thông tin về tình hình tiếp cận tài chính, hội nhập kinh tế quốc tế và thông tin chuyên đề về đơn vị điều tra.

2. Các loại phiếu điều tra và giải thích nội dung thông tin thu thập (Quy định chi tiết tại Phụ lục 02)

IV. CÁC BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

3. Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

4. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

5. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ: Áp dụng Bảng danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

V. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ ĐIỀU TRA VÀ THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm điều tra

- Đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp: thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/3/2021.

Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được lấy thông tin phát sinh tại thời điểm điều tra tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong từng loại phiếu (áp dụng cho một số chỉ tiêu như tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ, lao động đầu kỳ và cuối kỳ,...).

- Đối với cơ sở SXKD cá thể, cơ sở tôn giáo: thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/7/2021.

2. Thời kỳ điều tra

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số liệu phát sinh trong năm 2020 hoặc các tháng năm 2021 tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra, được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

- Đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 28/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/5/2021;

- Đối với đơn vị sự nghiệp, hiệp hội: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 28/02/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/3/2021 đến hết ngày 30/4/2021.

- Đối với cơ sở SXKD cá thể: Thời gian chuẩn bị thu thập từ ngày 02/5/2021 đến hết ngày 15/6/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

- Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Thời gian chuẩn bị thu thập thông tin từ ngày 01/6/2021 đến hết ngày 15/6/2021; thời gian thu thập thông tin từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

VI. LOẠI ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Loại điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

a) Điều tra toàn bộ: Thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về cơ sở.

- **Doanh nghiệp:** Điều tra toàn bộ thông tin cơ bản của doanh nghiệp, chi nhánh; sản phẩm vật chất và dịch vụ của địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh. Nội dung, quy trình thực hiện quy định tại **Phụ lục 03**.

- **Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội**

+ Danh sách và thông tin về các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở SXKD thuộc các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan Thống kê các cấp phối hợp với cơ quan Nội vụ các cấp thực hiện.

+ Danh sách và thông tin về các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội ngoài công lập và cơ sở SXKD thuộc các đơn vị này do Cục Thống kê thực hiện.

Nội dung, quy trình thực hiện quy định tại **Phụ lục 04**.

- **Cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:** Nội dung, quy trình thực hiện quy định tại **Phụ lục 05**.

b) Điều tra chọn mẫu: Thực hiện đối với các đối tượng, đơn vị điều tra được chọn mẫu nhằm thu thập một số thông tin chi tiết cho từng loại đơn vị điều tra. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

Doanh nghiệp: Điều tra chọn mẫu kết quả SXKD thuộc doanh nghiệp và cơ sở trực thuộc doanh nghiệp. Quy trình chọn mẫu được quy định tại **Phụ lục 06**.

Cơ sở SXKD cá thể: Chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể để thu thập thông tin chi tiết về kết quả SXKD theo chuyên ngành. Việc chọn mẫu do các Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là BCD cấp tỉnh) thực hiện theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương (viết gọn là BCD TW) bằng phần mềm thống nhất toàn quốc. Quy trình chọn mẫu được quy định tại **Phụ lục 06**.

2. Phương pháp thu thập thông tin

a) Khai thác dữ liệu từ hồ sơ hành chính

Xây dựng danh sách nền từ các nguồn dữ liệu hành chính từ Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh) về đơn vị điều tra.

Xử lý, kiểm tra, ánh xạ dữ liệu từ Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước để tích hợp thông tin vào kết quả Tổng điều tra.

BCD cấp tỉnh thực hiện khai thác dữ liệu ban đầu theo hướng dẫn của BCD TW.

b) Thực hiện thu thập thông tin

(1) Đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội: Thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra kinh tế 2021 (viết gọn là

Trang thông tin điện tử TĐT). Điều tra viên có trách nhiệm cung cấp tài khoản, mật khẩu để đơn vị điều tra đăng nhập vào hệ thống và hướng dẫn người cung cấp thông tin điền thông tin vào bảng hỏi điện tử (web-form) trên Trang thông tin điện tử TĐT.

(2) Đối với cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Điều tra viên đến từng cơ sở gặp người cung cấp thông tin (chủ cơ sở) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử (CAPI) được thiết kế trên thiết bị điện tử cầm tay.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN

1. Xử lý dữ liệu ban đầu

Xây dựng và xử lý các cơ sở dữ liệu về đơn vị điều tra phục vụ phân chia các hình thức thu thập thông tin theo bảng hỏi điện tử (web-form), phiếu điện tử (CAPI).

2. Xử lý thông tin phiếu điều tra

a) Bảng hỏi điện tử (web-form): Thông tin trên phiếu trực tuyến được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê sau khi doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp hoàn thành việc cung cấp thông tin. Dữ liệu điều tra được kiểm tra và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp kết quả Tổng điều tra.

b) Phiếu điện tử (CAPI): Thông tin trên phiếu điện tử được điều tra viên hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau quá trình điều tra thực tế tại địa bàn. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi các giám sát viên cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) và Trung ương.

c) Tích hợp vào dữ liệu chung và chiết xuất dữ liệu

Dữ liệu điều tra từ phiếu điện tử; dữ liệu điều tra từ bảng hỏi điện tử và dữ liệu điều tra của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung Tổng điều tra. Sau đó, dữ liệu được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

Dữ liệu Tổng điều tra được chiết xuất và lưu trữ dưới các định dạng Excel, SPSS, Stata để phục vụ phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả Tổng điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Kế hoạch thực hiện các nội dung chính của Tổng điều tra như sau:

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
I. Công tác chuẩn bị		
1. Xây dựng Phương án, thiết kế phiếu điều tra (bảng hỏi điện tử), giải thích nội dung thông tin thu thập	Tháng 5-8/2020	BCĐ TW
2. Biên soạn tài liệu hướng dẫn điều tra, sổ tay	Tháng 5-11/2020	
3. Xây dựng hệ thống phần mềm xử lý Tổng điều tra, bao gồm: - Trang Web điều hành tác nghiệp; phần mềm thu thập, xử lý, tổng hợp - Phổ biến cơ sở dữ liệu	Tháng 10-12/2020 Năm 2022	
4. Hạ tầng công nghệ thông tin (máy chủ, đường truyền, thiết bị lưu trữ, thiết bị bảo mật, thiết bị phục vụ thu thập thông tin...)	Tháng 01-07/2021	
5. In và phát hành tài liệu	Tháng 01/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
6. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống khối doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp	Tháng 01/2021	
7. Tập huấn nghiệp vụ các cấp	Tháng 01-5/2021	
8. Xây dựng danh sách đơn vị điều tra từ nguồn dữ liệu của các cơ quan liên quan	Tháng 01/2021	Tổ TT TW
9. Lập bảng kê đơn vị điều tra		
9.1. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội	Tháng 02/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
9.2. Cơ sở cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng	Tháng 5- ngày 15/6/2021	BCĐ các cấp
10. Chọn mẫu đơn vị điều tra		
10.1. Doanh nghiệp	Tháng 02/2021	Tổ TT TW
10.2. Cơ sở cá thể	Từ 16/6-20/6/2021	
11. Tuyên truyền các cấp về nội dung cuộc Tổng điều tra	Tháng 1-7/2021	BCĐ các cấp
12. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống khối cá thể, tôn giáo	Tháng 5/2021	

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
II. Triển khai thu thập thông tin		
1. Doanh nghiệp		
1.1. Thu thập thông tin	Tháng 03-5/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
1.2. Kiểm tra, làm sạch thông tin, mã sản phẩm, mã ngành kinh tế, xác minh thông tin bằng hỏi điện tử	Tháng 03-7/2021	
1.3. Kiểm tra, làm sạch dữ liệu; xử lý, ánh xạ chỉ tiêu từ Tổng cục Thuế và tích hợp vào hệ thống thông tin Tổng điều tra	Tháng 4-10/2021	Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT (viết gọn Cục TTDL)
2. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội		
2.1. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội cấp Trung ương		
2.1.1. BCĐ TW phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn các Bộ, ngành thực hiện thu thập thông tin	Tháng 02/2021	BCĐ TW, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
2.1.2. Các Bộ, ngành thực hiện cung cấp thông tin	Tháng 3-4/2021	Tổ Công tác Bộ, ngành
2.1.3. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin	Tháng 4-5/2021	Cục TTDL
2.2. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội cấp địa phương		
2.2.1. Thu thập thông tin	Tháng 3-4/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
2.2.2. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin	Tháng 4-5/2021	
2.2.3. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin cấp TW	Tháng 7-8/2021	Cục TTDL
3. Cơ sở cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng		
3.1. Thu thập thông tin cơ sở SXKD cá thể	Tháng 7/2021	BCĐ các cấp
3.2. Kiểm tra, làm sạch và xác minh thông tin		
3.2.1. Cấp xã kiểm tra các lỗi trên phần mềm và báo điều tra viên làm sạch hoàn thiện phiếu	Trước 15/8/2021	BCĐ cấp xã
3.2.2. Cấp huyện kiểm tra làm sạch số liệu	Trước 31/8/2021	BCĐ cấp huyện
3.2.3. Cấp tỉnh kiểm tra làm sạch số liệu	Trước 15/9/2021	BCĐ cấp tỉnh
3.2.4. Cấp trung ương kiểm tra làm sạch số liệu	Trước 15/10/2021	Cục TTDL
III. Kiểm tra, giám sát, thanh tra các hoạt động Tổng điều tra	Tháng 02-8/2021	BCĐ các cấp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Nội dung	Thời gian	Cơ quan chủ trì
IV. Nghiệm thu kết quả điều tra các cấp	Tháng 6-10/2021	
V. Xử lý, tổng hợp sơ bộ kết quả Tổng điều tra		
5.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả sơ bộ Tổng điều tra	Tháng 10-11/2021	Bộ KHĐT (TCTK)
5.2. Công bố kết quả sơ bộ; đưa lên cổng thông tin và trang điều hành của Bộ KHĐT	Tháng 12/2021	Tổng cục trưởng TCTK
VI. Công bố kết quả chính thức Tổng điều tra		
6.1. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã	Tháng 01/2022	Bộ KHĐT (TCTK)
6.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức Tổng điều tra	Quý 1/2022	
6.3. Công bố kết quả chính thức Tổng điều tra và đưa lên cổng thông tin của Bộ KHĐT và của Chính phủ	Tháng 2/2022	Tổng cục trưởng TCTK
6.4. Biên soạn, xuất bản ấn phẩm kết quả chính thức và các ấn phẩm chuyên đề Tổng điều tra	Tháng 6-12/2022	Bộ KHĐT (TCTK)
6.5. Xây dựng các cơ sở dữ liệu, phân tích chuyên sâu kết quả Tổng điều tra.	Tháng 12/2022	
VII. Tổng kết, khen thưởng Tổng điều tra các cấp	Quý 2/2022	BCĐ TW

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập BCĐ các cấp

a) Cấp Trung ương

- BCĐ Tổng điều tra kinh tế Trung ương được thành lập theo Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng ban, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó Trưởng ban thường trực, 01 Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Ủy viên thường trực; Đại diện Lãnh đạo các Bộ, ngành: Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

- BCD TW có trách nhiệm xây dựng và ban hành Phương án Tổng điều tra, tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án phê duyệt.

- Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn các Bộ, ngành thành lập Tổ công tác để tổ chức thu thập thông tin đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước ở cấp Trung ương theo hướng dẫn của BCD TW. Các cơ sở trực thuộc của cơ quan Nhà nước tổ chức theo ngành dọc ở cấp địa phương do BCD cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức điều tra.

- Tổ Thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương (viết gọn là Tổ TT TW) là bộ phận thường trực giúp BCD TW tổ chức chỉ đạo Tổng điều tra, có trụ sở đặt tại Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Cuộc Tổng điều tra được tổ chức thực hiện theo các cấp hành chính. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của hai ngành hoạt động quản lý Nhà nước về quốc phòng và an ninh, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thành lập riêng hai BCD Tổng điều tra, triển khai điều tra riêng theo sự chỉ đạo ngành dọc từ trung ương đến địa phương của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an nhưng thống nhất với nội dung phương án Tổng điều tra của cả nước.

Tổ TT Tổng điều tra của mỗi Bộ là bộ phận thường trực giúp BCD Tổng điều tra của mỗi Bộ để tổ chức triển khai Tổng điều tra.

c) Cấp địa phương

BCD và Tổ TT các cấp ở địa phương được thành lập theo quy định tại Công văn số 4854/BCĐTW-TTT ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chuẩn bị Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

BCD các cấp ở địa phương có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình theo đúng hướng dẫn của BCD TW; đồng thời tham mưu về chủ trương, giải pháp để hỗ trợ các cấp, các ngành trong Tổng điều tra.

2. Xác định địa bàn và lập bảng kê các đơn vị điều tra

a) Doanh nghiệp

Tổ TT TW xây dựng danh sách đơn vị điều tra từ các nguồn dữ liệu của Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục

Thống kê, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

b) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

(1) Thu thập thông tin định danh về đơn vị điều tra là các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ sở SXKD trực thuộc các đơn vị này: BCĐ các cấp tổ chức thực hiện và được tiến hành cùng thời điểm với cuộc điều tra các cơ sở hành chính do Bộ Nội vụ thực hiện.

(2) Thu thập thông tin định danh về đơn vị điều tra là các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, hiệp hội và các cơ sở SXKD trực thuộc các đơn vị này do BCĐ các cấp ở địa phương thực hiện.

(Quy trình thu thập thông tin quy định tại Phụ lục 04).

BCĐ cấp tỉnh hoàn thành thông tin định danh về các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, cơ sở SXKD thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trước ngày 25/2/2021.

c) Cơ sở SXKD cá thể

(1) Quy định địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra cơ sở SXKD cá thể là tổ dân phố, thôn, ấp, bản. Các khu vực tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại thì mỗi khu vực này là một địa bàn điều tra riêng và giao cho các Ban quản lý những khu vực đó phối hợp triển khai thu thập thông tin.

BCĐ các cấp căn cứ vào hướng dẫn và tình hình thực tế để phân chia số lượng địa bàn điều tra cho mỗi điều tra viên, giám sát viên cho phù hợp.

(2) Thực hiện thu thập thông tin cơ bản của toàn bộ cơ sở SXKD cá thể

Điều tra viên tiến hành thu thập thông tin cơ bản của toàn bộ cơ sở SXKD cá thể thực tế tại địa bàn và hoàn thành trước 15/6/2021.

(Quy trình thu thập thông tin về cơ sở SXKD cá thể quy định tại Phụ lục 05)

d) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Thông tin về các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Do Bộ Nội vụ (Ban Tôn giáo Chính phủ) cung cấp thông tin ban đầu; BCĐ các cấp cập nhật thông tin định danh về các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng do UBND các cấp quản lý, theo dõi.

Thông tin thực tế về các đơn vị điều tra thuộc khối tôn giáo hoàn thành trước ngày 15/6/2021.

đ) Tổng hợp thông tin về đơn vị điều tra toàn bộ

Tổng hợp thông tin về đơn vị điều tra doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp theo từng địa bàn điều tra để làm căn cứ chọn mẫu điều tra, phân chia số lượng đơn vị điều tra và địa bàn điều tra cho điều tra viên theo từng loại đơn vị điều tra: doanh nghiệp; cơ sở SXKD cá thể phi NLTS; đơn vị sự nghiệp; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

e) Danh sách các đơn vị điều tra mẫu

- Doanh nghiệp: Tổ TT TW thực hiện chọn mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã và gửi danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã được chọn mẫu cho BCD cấp tỉnh để tiến hành điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2.

- Cơ sở SXKD cá thể: Tổ TT cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu theo hướng dẫn của BCD TW, sử dụng phần mềm máy tính thống nhất trên toàn quốc. Thời gian hoàn thành việc rà soát, chọn mẫu và danh sách cơ sở mẫu trước ngày 20/6/2021.

3. Tuyển dụng điều tra viên, giám sát viên và quản trị hệ thống

a) Nhiệm vụ của điều tra viên, giám sát viên và quản trị hệ thống

(1) Nhiệm vụ của điều tra viên

- Khối doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

+ Liên hệ với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn người cung cấp thông tin truy cập vào Trang thông tin điện tử TĐT và khai thông tin theo bảng hỏi điện tử;

+ Hướng dẫn qui trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho người cung cấp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;

+ Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với ngành nghề SXKD thực tế của cơ sở;

+ Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang thông tin điện tử TĐT;

+ Ghi mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...);

+ Báo cáo cho Tổ thường trực cấp tỉnh, huyện những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài qui định của phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

- Khối cá thể, tôn giáo

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

+ Trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để phỏng vấn thu thập thông tin của cơ sở theo đúng yêu cầu;

+ Thực hiện đầy đủ các quy định đối với điều tra viên trong quy trình thu thập thông tin và hoàn thành các công việc có liên quan khác.

(2) Nhiệm vụ của giám sát viên

+ Giám sát Ban chỉ đạo cấp huyện tập huấn cho Ban chỉ đạo cấp xã và điều tra viên;

+ Theo dõi sát tiến độ thu thập thông tin của điều tra viên được phân công quản lý; đôn đốc điều tra viên thực hiện đúng tiến độ thu thập thông tin theo quy định;

+ Báo cáo cho Tổ Thường trực cấp tỉnh/huyện những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

(3) Nhiệm vụ của quản trị hệ thống

+ Đảm bảo ổn định, thường xuyên, liên tục hệ thống thu thập thông tin của Tổng điều tra;

+ Quản lý toàn bộ tài khoản của Tổ thường trực, giám sát viên, điều tra viên, doanh nghiệp thuộc cấp quản lý (tài khoản sử dụng);

+ Phân quyền cho các tài khoản sử dụng theo qui định;

+ Cập nhật các thông tin liên quan đến Tổng điều tra: Văn bản pháp lý liên quan, thông báo nghiệp vụ, danh sách đơn vị điều tra.

b) Số lượng điều tra viên cần tuyển chọn

- Số lượng điều tra viên: Cần tuyển chọn điều tra viên cho việc thu thập thông tin. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa bàn điều tra, BCD từng cấp ở địa phương cần xác định định mức theo địa bàn điều tra hoặc số lượng đơn vị điều tra phù hợp cho mỗi điều tra viên.

Để đảm bảo tính chủ động và tiến độ Tổng điều tra, cần tuyển chọn và tập huấn dự phòng thêm 3% số điều tra viên.

c) Tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên

- BCD cấp tỉnh, huyện, xã chịu trách nhiệm tuyển chọn điều tra viên, thích hợp cho từng loại đơn vị điều tra. BCD cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn BCD cấp xã tuyển chọn điều tra viên cho từng địa bàn điều tra thuộc địa phương.

- Cuộc Tổng điều tra kinh tế gồm 03 cấp giám sát: Giám sát viên cấp Trung ương, giám sát viên cấp tỉnh và giám sát viên cấp huyện với nhiệm vụ giám sát hoạt động của điều tra viên, hỗ trợ chuyên môn cho người tham gia điều tra ở cấp dưới. Giám sát viên các cấp là công chức, viên chức ngành thống kê được trung tập cho cuộc điều tra.

4. Tập huấn BCD các cấp, giám sát viên, quản trị hệ thống và điều tra viên

a) Cấp Trung ương

Tổng cục Thống kê mở các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho giám sát viên cấp Trung ương, thành viên Tổ công tác cấp Trung ương, công chức thống kê Trung ương có liên quan, lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh.

- Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra: Thời gian hội nghị 2 ngày.

- Hội nghị tập huấn sử dụng thiết bị và phần mềm để thực hiện bảng hỏi điện tử: Thời gian hội nghị 2 ngày.

Thành phần và số lượng do Tổng cục trưởng quy định cho từng hội nghị.

b) Cấp tỉnh

Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho thành viên Tổ TT cấp tỉnh, giám sát viên cấp tỉnh và giảng viên cấp huyện.

- Tập huấn nghiệp vụ điều tra, sử dụng thiết bị và phần mềm: Thời gian hội nghị 2 ngày.

- Tập huấn công tác phân cấp, kiểm tra giám sát cho các giám sát viên cấp tỉnh và cấp huyện. Thời gian hội nghị 2 ngày.

Thành phần và số lượng do Cục trưởng Cục Thống kê quy định cho từng hội nghị.

c) Cấp huyện

Cục Thống kê hoặc Chi cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho giám sát viên cấp huyện, điều tra viên.

- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên, giám sát viên Phiếu cá thể, tôn giáo. Thời gian tập huấn: 1 ngày;

- Hướng dẫn sử dụng thiết bị di động để thu thập thông tin trên Phiếu điều tra điện tử cho điều tra viên và giám sát viên. Thời gian tập huấn: 1 ngày.

5. Hoạt động tuyên truyền

a) Công tác tuyên truyền

- Cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung, kế hoạch, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân trong quá trình thực hiện Tổng điều tra.

- BCD các cấp cần huy động tối đa các nguồn lực phục vụ công tác tuyên truyền Tổng điều tra đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

b) Thời gian thực hiện hoạt động tuyên truyền

- Tuyên truyền nội dung chung về Tổng điều tra và chuyên đề về doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp bắt đầu từ tháng 02 năm 2021.

- Tuyên truyền nội dung Tổng điều tra về cơ sở cá thể, tôn giáo từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2021.

6. Triển khai thu thập thông tin

a) Thu thập thông tin qua web-form

Thu thập thông tin qua web-form được áp dụng chung cho cả hai giai đoạn điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu, bao gồm các công việc sau:

- Điều tra viên liên hệ và cung cấp tài khoản cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;

- Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đăng nhập vào hệ thống và thực hiện cung cấp thông tin theo hướng dẫn của điều tra viên;

- Sau khi doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội hoàn thành cung cấp thông tin, điều tra viên có trách nhiệm kiểm tra chất lượng thông tin kê khai, xác minh lại thông tin do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đã cung cấp (nếu cần) và tiến hành hoàn thiện bảng hỏi điện tử;

- Bảng hỏi điện tử được kiểm tra, làm sạch, điều tra viên thực hiện ghi mã sản phẩm/dịch vụ (theo mã ngành sản phẩm VCPA 2018) do doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đã kê khai và xác nhận hoàn thành bảng hỏi điện tử trên hệ thống.

b) Thu thập thông tin qua phỏng vấn trực tiếp

- Đối với việc thu thập thông tin tại cơ sở SXKD cá thể: Trước khi đến hộ, điều tra viên cùng giám sát viên kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin định danh của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các điều tra viên hoặc các tổ chức tại địa phương theo hình thức hỗ trợ thuê thiết bị.

- Đối với những cơ sở điều tra đầu tiên, điều tra viên đi cùng cán bộ tổ dân phố, thôn (ấp, bản), giám sát viên để cùng phỏng vấn chủ cơ sở, đồng thời xem xét các thông tin chủ cơ sở cung cấp có sát với thực tế hay không, từ đó rút kinh nghiệm phương pháp phỏng vấn đối với các cơ sở tiếp theo.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chủ cơ sở chưa rõ câu hỏi, điều tra viên cần giải thích thêm. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là các thông tin về doanh thu, sản lượng SXKD. Điều tra viên tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin sai sự thật dưới mọi hình thức.

- Đối với các đơn vị điều tra là cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng điều tra viên cần thông báo trước cho các đơn vị điều tra về thời gian điều tra viên đến và khoảng thời gian cần thiết dành cho việc thu thập thông tin.

7. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc Tổng điều tra, BCD các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian tập huấn, thu thập, thông tin.

Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở Trung ương gồm thành viên BCD TW và Tổ TT TW; công chức Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ; Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Cục TTDL; Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia; Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê; Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê; Viện Khoa học Thống kê và các đơn vị liên quan. Lực lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra ở địa phương là các thành viên BCD, Tổ TT các cấp; công chức; thanh tra Cục Thống kê và công chức các Chi cục Thống kê.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn,...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. BCD cấp trên kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra đối với cấp dưới để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, BCD cấp xã kiểm tra thông tin phiếu điều tra điện tử trên phần mềm. Công tác kiểm tra phiếu của các điều tra viên cần được thực hiện thường xuyên, không để dồn nhiều ngày.

8. Nghiệm thu

a) Tổ chức nghiệm thu ở các cấp

BCD cấp huyện nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của BCD cấp xã và điều tra viên: hoàn thành trước 20/8/2021;

BCD cấp tỉnh nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của BCD cấp huyện: hoàn thành trước ngày 10/9/2021;

BCĐ TW nghiệm thu kết quả Tổng điều tra của BCĐ cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: hoàn thành trước 01/10/2021.

(Riêng khối doanh nghiệp thời gian và quy trình nghiệm thu được ghi chi tiết tại **Phụ lục 03**)

b) Nội dung nghiệm thu

Nội dung nghiệm thu được thực hiện đối với từng loại phiếu, mức độ đầy đủ các chỉ tiêu và chất lượng số liệu của phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu cùng lập và ký biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

9. Công bố kết quả

Thông tin về kết quả Tổng điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh công bố kết quả Tổng điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2021.

Kết quả chính thức Tổng điều tra công bố vào tháng 2 năm 2022.

10. Một số nội dung liên quan khác

a) Tổng kết, khen thưởng và kỷ luật

(1) Tổng kết

Tổng kết Tổng điều tra được tiến hành ở ba cấp: Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

- Ở Trung ương: BCĐ TW tổ chức hội nghị toàn quốc tổng kết Tổng điều tra. Thành phần tham dự gồm: BCĐ và Tổ TT TW; đại diện BCĐ, Tổ TT Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; đại diện BCĐ, Tổ TT cấp tỉnh; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen.

- Ở cấp tỉnh: BCĐ cấp tỉnh tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh. Thành phần tham dự gồm: BCĐ và Tổ TT cấp tỉnh; đại diện BCĐ, Tổ TT cấp huyện; đại diện các tập thể và cá nhân được nhận bằng khen.

- Ở cấp huyện: BCĐ cấp huyện tổ chức hội nghị tổng kết Tổng điều tra trên địa bàn huyện. Thành phần tham dự gồm: BCĐ và Tổ TT cấp huyện; đại diện BCĐ cấp xã.

(2) Khen thưởng

Những tập thể, cá nhân lập thành tích trong cuộc Tổng điều tra sẽ được xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

BCĐ TW giao Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê hướng dẫn công tác khen thưởng cho BCĐ cấp tỉnh; BCĐ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và là cơ quan đầu mối thẩm định, rà soát hồ sơ khen thưởng trình Hội đồng thi đua - khen thưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trình Bộ trưởng xem xét, quyết định và trình cấp trên khen thưởng.

Đối với hình thức khen thưởng là Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân trong cuộc Tổng điều tra tại địa phương; BCĐ cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định và bố trí kinh phí khen thưởng theo quy định của pháp luật.

(3) Kỷ luật

Những tập thể, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật thống kê trong cuộc Tổng điều tra sẽ bị kỷ luật theo quy định. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

b) Vật tư, văn phòng phẩm

(1) Vật tư, văn phòng phẩm chủ yếu sử dụng trong cuộc Tổng điều tra bao gồm: Thẻ thành viên BCĐ, thẻ điều tra viên, sổ tay ghi chép, bút bi,... phục vụ tập huấn và điều tra.

(2) Đối tượng sử dụng vật tư, văn phòng phẩm là thành viên BCĐ các cấp, giảng viên các lớp tập huấn, giám sát viên và điều tra viên. Vật tư, văn phòng phẩm được giao cho người sử dụng phù hợp với nhiệm vụ được phân công thực hiện.

(3) Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm in, mua sắm và phân phối những vật tư, văn phòng phẩm theo đúng hướng dẫn của BCĐ TW.

c) Công nghệ thông tin phục vụ Tổng điều tra

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chịu trách nhiệm chuẩn bị hạ tầng và xây dựng hệ thống phần mềm bảo đảm phục vụ công tác điều hành, thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu Tổng điều tra.

d) Lưu trữ và bảo mật dữ liệu

(1) Toàn bộ thông tin thu thập tại địa bàn được bảo mật và lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành.

(2) Trách nhiệm về bảo mật và lưu trữ thông tin: Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm bảo mật thông tin do BCĐ cấp tỉnh giao nộp.

(3) Việc bàn giao dữ liệu điều tra được thực hiện thông qua biên bản bàn giao tài liệu phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục hành chính quy định.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Tổng điều tra do ngân sách Nhà nước bảo đảm cho mọi hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo Thông tư số 109/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

BCĐ TW giao Tổng cục Thống kê hướng dẫn BCĐ các cấp việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cụ thể cho các hoạt động của cuộc Tổng điều tra theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng đơn vị, thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng công việc được giao và chấp hành đúng các quy định về chế độ tài chính.

Phần II

QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Tổng điều tra kinh tế là một trong ba cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia được quy định trong Luật Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương năm 2021 về ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (viết gọn là Tổng điều tra).

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thu thập thông tin cơ bản về hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của 04 nhóm đơn vị điều tra gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Riêng đối với các cơ sở hành chính, tổ chức chính trị - xã hội trên phạm vi cả nước do Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin theo Quyết định số 1096/QĐ-BNV ngày 23/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện với nhiều điểm mới so với Tổng điều tra năm 2017 trong bối cảnh nhu cầu thông tin thống kê ngày càng được yêu cầu cao hơn với mức độ phân tổ chi tiết hơn; yêu cầu tận dụng những lợi thế của công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả của thông tin thống kê trong bối cảnh còn hạn chế về nguồn lực. *Có 6 điểm mới chủ yếu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 như sau:*

Thứ nhất, đổi mới nội dung và cách thức thu thập thông tin thông qua việc sử dụng triệt để các nguồn dữ liệu hành chính: Tổng điều tra sử dụng triệt để các nguồn dữ liệu hành chính, trong đó có cơ sở dữ liệu của Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) nhằm giảm thiểu các thông tin cần thu thập qua điều tra, đồng thời vẫn đáp ứng được các yêu cầu tăng cao về số lượng và chất lượng thông tin cần thu thập.

Thứ hai, cập nhật và áp dụng khái niệm chuẩn quốc tế về đơn vị cơ sở: Thu thập thông tin của các đơn vị cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động chi tiết theo ngành kinh tế cấp 3 và theo địa bàn quản lý hành chính cấp xã.

Thứ ba, thống nhất năm số liệu cho các loại đơn vị điều tra: Các kỳ Tổng điều tra trước đây, năm số liệu của cơ sở SXKD cá thể khác với năm số liệu của các loại đơn vị điều tra còn lại. Kỳ Tổng điều tra lần này, Tổng cục Thống kê đã nỗ lực để có thể thu thập, tổng hợp thông tin năm 2020 của toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể, thống nhất năm số liệu với các loại đơn vị điều tra khác (doanh nghiệp; đơn vị sự

ng nghiệp; cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo). Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2021 là điều tra chuyên sâu nhằm mô tả tổng thể của năm 2020.

Thứ tư, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra từ công tác chuẩn bị, thu thập thông tin, xử lý đến công bố kết quả. Đặc biệt, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xác định, sắp xếp, phân loại các cơ sở kinh tế vào các ngành kinh tế dựa trên sản phẩm chính được sản xuất ra. Các câu hỏi logic và công nghệ nhận dạng đã định vị chuẩn xác cấu trúc đơn vị điều tra, từ đó đưa ra bảng hỏi phù hợp.

Thứ năm, đổi mới cách thức phối hợp với các Bộ, ngành trong triển khai thực hiện Tổng điều tra: Cải tiến cách thức phối hợp trong triển khai thực hiện Tổng điều tra; trong đó, phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) khai thác dữ liệu hành chính để bổ sung nguồn thông tin cho Tổng điều tra; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện tuyên truyền; phối hợp với Bộ Nội vụ trong triển khai các hội nghị tập huấn và tổ chức thu thập thông tin các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng thông tin và tiết kiệm gần một nửa kinh phí so với điều tra truyền thống trước đây: Đổi mới nội dung và hình thức của các phiếu điều tra theo hướng dẫn dắt, tạo thuận lợi nhất cho người trả lời, đồng thời thu được kết quả chuẩn xác nhất. Cụ thể, không đưa ra các câu hỏi ngành thống kê cần phải trả lời, chỉ hỏi các câu hỏi đảm bảo đơn vị điều tra sẽ trả lời được và trả lời đúng. Với mục tiêu làm rõ sản phẩm được sản xuất ra ở đâu (xã, huyện, tỉnh nào); trong loại hình đơn vị nào? nguồn lực sản xuất (lao động, vốn) ra sao?... Từ đó nhận biết cấu trúc kinh tế của các địa phương đến cấp xã và toàn nền kinh tế. Đồng thời cho thấy rõ hơn việc phân bổ nguồn lực sản xuất theo vùng, miền và theo khu vực kinh tế.

Bên cạnh đó, nhờ áp dụng triệt để công nghệ thông tin, Tổng điều tra đã tiết kiệm khoảng một nửa kinh phí so với cách điều tra truyền thống trước đây.

1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra

Để chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra, ngày 03/6/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 752/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế (BCĐ) Trung ương. Để giúp việc cho BCĐ Trung ương triển khai các công việc của Tổng điều tra, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 912/QĐ-BKHĐT ngày 18/6/2020 về việc thành lập Tổ thường trực Tổng điều tra kinh tế Trung ương.

BCĐ Trung ương đã hướng dẫn Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các địa phương, thành lập BCĐ và Tổ thường trực các cấp. Tổng số có 10.557 BCĐ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được thành lập với tổng số 67.541 thành viên. Trong quá trình chỉ đạo thực hiện Tổng điều tra, BCĐ Trung ương đã ban hành 08 thông báo nghiệp vụ và nhiều văn bản gửi Bộ, ngành, Tập đoàn, Tổng công ty, BCĐ địa phương và các đơn vị có liên quan để hướng dẫn thu thập thông tin, kiểm tra giám sát và nghiệm thu kết quả Tổng điều tra.

Trong quá trình thực hiện Tổng điều tra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê - TCTK) đã chủ động phối hợp, thực hiện các công việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành phụ trách, cụ thể:

(i) *Phối hợp với Bộ Tài chính trong công tác* chia sẻ dữ liệu hành chính về quản lý thuế cho TCTK; tuyên truyền Tổng điều tra trên Website của Tổng cục Thuế; bố trí kinh phí Tổng điều tra theo dự toán.

(ii) *Phối hợp với Bộ Nội vụ trong công tác* chia sẻ dữ liệu kết quả Điều tra cơ sở hành chính với TCTK; hướng dẫn bộ, ngành thu thập thông tin các đơn vị sự nghiệp; triển khai kế hoạch tập huấn và tuyên truyền của BCĐ Trung ương.

(iii) *Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong công tác* hoàn thiện Phương án Tổng điều tra của các Bộ theo phương án của BCĐ Trung ương; hoàn thiện dự toán kinh phí; tổ chức tập huấn nghiệp vụ và thu thập thông tin của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; tổ chức thu thập xử lý thông tin và gửi cơ sở dữ liệu về TCTK theo đúng thời hạn quy định.

(iv) *Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác* tuyên truyền Tổng điều tra; hỗ trợ bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống mạng trong suốt quá trình thực hiện Tổng điều tra.

(v) *Phối hợp với các bộ, ngành, các cơ quan Trung ương có liên quan* chỉ đạo Tổ công tác thực hiện thu thập thông tin của các đơn vị trực thuộc theo hướng dẫn của BCĐ Trung ương.

2. Công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra

Công tác tuyên truyền Tổng điều tra được ban hành kèm theo Kế hoạch số 662/KH-BCĐTW ngày 05/02/2021 của BCĐ Trung ương. Theo đó, các nội dung tuyên truyền tập trung vào việc tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của Tổng điều tra và

hướng dẫn các đơn vị điều tra cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời; sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền đảm bảo thông tin về Tổng điều tra được các đơn vị cung cấp thông tin nắm bắt đầy đủ.

Tuyên truyền được thể hiện qua các hình thức sau đây:

(1) *Tuyên truyền trên sóng phát thanh, truyền hình, báo viết, báo điện tử ở Trung ương, địa phương*; sử dụng hệ thống loa truyền thanh cơ sở (cấp huyện/cấp xã, thôn/ấp/bản).

(2) *Tuyên truyền trên cổng/trang thông tin điện tử*: Chính phủ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Nội vụ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã; Tổng cục Thuế; Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục Thống kê; Tạp chí Con số và Sự kiện; Viện Khoa học Thống kê; Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tạp chí Tổ chức nhà nước.

(3) *Tin nhắn*: Nhắn tin gửi tới các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

(4) *Tuyên truyền khác*: Tuyên truyền tại cuộc họp giao ban Báo chí của Ban Tuyên giáo Trung ương; tuyên truyền trên các báo, tạp chí; cổ động thông qua các đội tuyên truyền văn hoá lưu động và các hoạt động văn hoá thể thao; tổ chức Lễ ra quân trên cả nước.

3. Lực lượng tham gia Tổng điều tra và công tác tập huấn

3.1. Lực lượng tham gia Tổng điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đã trưng tập khoảng 52.300 điều tra viên (ĐTV) bao gồm: 7.424 ĐTV hỗ trợ thực hiện phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã; 2.282 ĐTV hỗ trợ thực hiện phiếu sự nghiệp, hiệp hội; 42.544 ĐTV thực hiện phiếu cơ sở SXKD cá thể, tôn giáo.

Tổng số có 4.333 giám sát viên và 67.574 thành viên BCD các cấp (18 thành viên BCD Trung ương; 15 thành viên BCD Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; và 67.541 thành viên BCD địa phương).

3.2. Công tác tập huấn

Tổng cục Thống kê, cơ quan chuyên môn được BCD Trung ương giao thực hiện Tổng điều tra đã tổ chức Hội nghị tập huấn cấp Trung ương Tổng điều tra kinh tế từ ngày 11 - 13/01/2021. Thành phần tham dự hội nghị tập huấn trực tiếp là 446

đại biểu, trực tuyến là khoảng 1.200 đại biểu. Hội nghị thứ hai được thực hiện vào ngày 08/6/2021 để hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin giai đoạn 2 cho BCD và Giám sát viên của các địa phương.

Tổng cục Thống kê cũng đã chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức thành công Hội nghị tập huấn Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 cho Tổ công tác của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và điều tra viên sự nghiệp khối Trung ương vào ngày 24/02/2021.

BCĐ Bộ Quốc phòng đã tổ chức 02 Hội nghị tập huấn Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 cho BCD, tổ giúp việc, giảng viên của các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng từ ngày 18 - 19/01/2021 tại Hà Nội và từ ngày 22 - 23/01/2021 tại Thành phố Hồ Chí Minh. BCD Bộ Công an chủ động thực hiện tập huấn theo kế hoạch của Bộ.

Sau hội nghị tập huấn cấp Trung ương, BCD các cấp đã tổ chức các lớp tập huấn cấp tỉnh và cấp huyện cho BCD, giám sát viên và điều tra viên.

4. Công tác thu thập thông tin và giám sát

4.1. Phiếu điều tra và phương pháp thu thập thông tin

Tổng cục Thống kê đã chi tiết hóa nội dung của Tổng điều tra áp dụng đối với 04 nhóm đơn vị điều tra cụ thể trong 22 phiếu điều tra:

- Phiếu điều tra áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã và văn phòng đại diện của các thương nhân nước ngoài tại Việt Nam: 17 phiếu.

- Phiếu điều tra áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam: 02 phiếu.

- Phiếu điều tra áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản: 02 phiếu.

- Phiếu điều tra áp dụng đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: 01 phiếu.

Tổng điều tra áp dụng đồng thời phương pháp điều tra gián tiếp và điều tra trực tiếp trong công tác thu thập thông tin:

(i) Phương pháp điều tra gián tiếp áp dụng đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp. Phiếu điều tra điện tử (trực tuyến - Webform) được xây dựng và thực hiện trên Trang Thông tin điện tử của Tổng điều tra để các đơn vị điều tra tự kê khai thông tin với sự hỗ trợ của điều tra viên thống kê.

(ii) Phương pháp điều tra trực tiếp áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Phiếu điều tra điện tử được xây dựng và cài đặt trên thiết bị di động của điều tra viên (CAPI) để thực hiện phỏng vấn trực tiếp đơn vị điều tra.

4.2. Công tác thu thập thông tin

Theo kế hoạch, Tổng điều tra thực hiện thu thập thông tin trong hai giai đoạn. Giai đoạn 1 từ ngày 01/3 đến ngày 30/5/2021: thực hiện thu thập thông tin của các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội. Riêng đối với các tỉnh, thành phố có từ 8.000 doanh nghiệp trở lên thực hiện thu thập thông tin đến hết tháng 8/2021. Giai đoạn 2 từ ngày 01/7 đến ngày 30/7/2021, thực hiện thu thập thông tin của các cơ sở SXKD cá thể và các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Tổng điều tra đã hoàn thành thu thập thông tin của:

(i) 889.453/898.787 doanh nghiệp (đạt 99,0%). Trong đó, số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động có kết quả SXKD là 683.590 doanh nghiệp; số hợp tác xã là 15.284 HTX;

(ii) 52.569/52.714 đơn vị sự nghiệp (bao gồm 1.840 đơn vị sự nghiệp trung ương và 50.729 đơn vị sự nghiệp địa phương, đạt 99,7%);

(iii) 6.444/6.534 đơn vị hiệp hội (đạt 98,6%).

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 từ tháng 4/2021, công tác thu thập thông tin đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng; tại các tỉnh, thành phố phía Nam có thời gian phải tạm dừng thu thập thông tin để phòng, chống dịch Covid-19. Theo Phương án Tổng điều tra, thu thập thông tin giai đoạn 2 đối với các cơ sở SXKD cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng được thực hiện từ ngày 01 - 30/7/2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, công tác thu thập thông tin giai đoạn 2 đã phải gia hạn và hoàn thành vào ngày 30/11/2021. Có 4,97 triệu cơ sở SXKD cá thể được thu thập thông tin (đạt 96,6%), khoảng 175 nghìn cơ sở hiện đã ngừng kinh doanh hoặc không còn tại địa phương hoặc không thể liên lạc được - tương đương 3,4% tổng số cơ sở khi lập bảng kê.

Tổng điều tra đã hoàn thành thu thập thông tin của 46,8/47 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (đạt 99,5%), có 227 cơ sở không thu thập thông tin do không thuộc đối tượng điều tra hoặc không còn hoạt động (chiếm 0,5%).

Đề hoàn thành thu thập thông tin Tổng điều tra giai đoạn 2 vào ngày 30/11/2021, BCD Trung ương đã hướng dẫn các địa phương chưa hoàn thành Tổng điều tra sử dụng linh hoạt các hình thức thu thập thông tin để vừa hoàn thành kế hoạch vừa phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả.

Tổng cục Thống kê đã trực tiếp chỉ đạo thu thập thông tin phiếu điều tra của tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành. Hoàn thành thu thập thông tin của 57/59 tập đoàn, tổng công ty.

Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đã hoàn thành thu thập thông tin theo đúng kế hoạch của Tổng điều tra theo hình thức điều tra phiếu giấy.

4.3. Công tác giám sát

Tổng điều tra thu thập thông tin bằng Webform và CAPI nên công tác kiểm tra giám sát được thực hiện song song với công tác thu thập thông tin; kết hợp hai hình thức giám sát trực tuyến (online) và giám sát trực tiếp tại thực địa. Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào quy trình thực hiện Tổng điều tra và thống nhất về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng thông tin; giám sát về tiến độ thực hiện. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên công tác kiểm tra, giám sát Tổng điều tra giai đoạn 2 được thực hiện chủ yếu bằng hình thức trực tuyến trên trang điều hành tác nghiệp Tổng điều tra (thông qua các công cụ kiểm tra lỗi logic, tra cứu dữ liệu, xem nội dung phiếu...); chỉ một số đoàn công tác đi kiểm tra, giám sát thực địa tại các tỉnh phía Bắc không bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19. Các vấn đề bất cập, khó khăn vướng mắc đều được báo cáo BCD các cấp để kịp thời xử lý.

5. Công tác kiểm tra, làm sạch và nghiệm thu dữ liệu điều tra

Công tác kiểm tra, làm sạch dữ liệu được thực hiện song song cùng với quá trình thu thập số liệu tại các địa bàn theo quy trình thống nhất.

Đối với phiếu doanh nghiệp, công tác kiểm tra, làm sạch được thực hiện theo 3 giai đoạn sau: (i) Giai đoạn 1: Kiểm tra các chỉ tiêu cơ bản. Quá trình này được tiến hành song song với việc thu thập thông tin của các tỉnh, thành phố, nhằm sớm phát hiện những lỗi, sai sót để điều tra viên thông báo lại doanh nghiệp thực hiện kiểm tra, điều chỉnh và hoàn thiện; (ii) Giai đoạn 2: So sánh, đối chiếu dữ liệu thu được với các nguồn dữ liệu có liên quan. Giai đoạn này kiểm tra về chất lượng các

chỉ tiêu thu được từ điều tra với nguồn dữ liệu liên quan là báo cáo tài chính của cơ quan thuế và dữ liệu điều tra các năm trước, kết quả kiểm tra được tổng hợp và thông báo cho BCD các cấp và doanh nghiệp để kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu; (iii) *Giai đoạn 3*: Kiểm tra chuyên sâu theo các chuyên đề từ tổng hợp các nguồn dữ liệu để khẳng định kết quả tổng điều tra. Kiểm tra quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu tổng hợp theo chuyên ngành, chuyên đề, các hệ số suy rộng... Kết quả kiểm tra được thông báo tới BCD các cấp và các doanh nghiệp để khẳng định số liệu.

Đối với phiếu đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; phiếu cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Lực lượng giám sát viên các cấp sử dụng các công cụ tra cứu dữ liệu; thống kê tần suất; kiểm tra lo-gic, xem nội dung phiếu để triển khai soát xét, kiểm tra lại số liệu từng khối trên hệ thống quản lý, điều hành của Tổng điều tra đồng thời kiểm tra trực tiếp trên dữ liệu vi mô, so sánh với kỳ trước, kết quả kiểm tra được thông báo tới BCD các cấp và điều tra viên để xác minh và hoàn thiện dữ liệu điều tra. Công tác kiểm tra, làm sạch dữ liệu được tập trung vào một số thông tin quan trọng trên phiếu điều tra ở giai đoạn đầu (như ngành sản phẩm, lao động của đơn vị/cơ sở) và giai đoạn sau khi kiểm tra các nội dung điều tra chuyên sâu.

Công tác nghiệm thu kết quả Tổng điều tra được thực hiện ở tất cả BCD các cấp (BCD cấp trên nghiệm thu đối với BCD cấp dưới). Công tác nghiệm thu được thực hiện thống nhất theo Hướng dẫn số 172/HD-TCTK ngày 13/8/2021 của Tổng cục Thống kê về quy trình nghiệm thu và bàn giao tài liệu Tổng điều tra và Công văn số 158/TTDL-TTQL ngày 30/8/2021 của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, TCTK về việc bổ sung hướng dẫn chi tiết Hướng dẫn số 172/HD-TCTK và các văn bản liên quan. Việc nghiệm thu đã góp phần đánh giá công tác tổ chức triển khai thu thập thông tin trong Tổng điều tra của BCD các cấp; xác nhận đúng, đủ số lượng, bảo đảm chất lượng thông tin thu thập từng loại phiếu điều tra; làm căn cứ cho việc thanh, quyết toán kinh phí.

6. Phần mềm và hạ tầng công nghệ thông tin

Tổng cục Thống kê đã xây dựng và hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng của Tổng điều tra, bao gồm: Phần mềm rà soát cập nhật bảng kê và chọn mẫu, phần mềm thu thập thông tin (phiếu hỏi điện tử dạng CAPI, Webform) và các Trang thông tin điện tử về điều hành tác nghiệp, giám sát; tuyên truyền Tổng điều tra. Các

phần mềm phục vụ kiểm tra, giám sát được hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần rất lớn vào việc giảm tải công việc liên quan đến kiểm tra giám sát của giám sát viên các cấp và nâng cao chất lượng thông tin thu thập.

Phần mềm thu thập thông tin: Tổng điều tra áp dụng triển khai với hai loại phiếu điều tra điện tử là Webform đối với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và hiệp hội; CAPI đối với cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Tài liệu và video hướng dẫn sử dụng các phần mềm cũng được xây dựng để cung cấp trực tiếp cho người dùng, đồng thời đăng tải trên mạng Internet.

Phần mềm quản lý giám sát điều tra: Tổng điều tra cũng áp dụng các phần mềm điều hành tác nghiệp, giám sát, tuyên truyền, thanh tra, quản lý đơn vị điều tra trực tuyến trong quá trình triển khai thực hiện Tổng điều tra. Thông qua các công cụ phần mềm trực tuyến, việc quản lý, điều hành, giám sát điều tra được triển khai thuận lợi và kịp thời, giúp cho công tác giám sát số liệu điều tra bảo đảm chất lượng và tiến độ điều tra đối với các địa bàn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Phần mềm xử lý, tổng hợp và phổ biến kết quả Tổng điều tra: Kết quả Tổng điều tra được tích hợp kết quả của 04 đơn vị triển khai thu thập, gồm: Tổng cục Thống kê, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ. Ngoài ra, dữ liệu từ hồ sơ hành chính cũng được xây dựng công cụ tích hợp, sử dụng trong Tổng điều tra là dữ liệu quản lý thuế của Tổng cục Thuế. Các phần mềm phục vụ xử lý, tổng hợp kết quả và phổ biến đầu ra đã được triển khai áp dụng hiệu quả. Các sản phẩm đầu ra kết quả Tổng điều tra sẽ được phổ biến hình ảnh hóa (dashboard) và trình bày số liệu trên nền bản đồ số kết hợp khai thác trên kho dữ liệu của 03 kỳ Tổng điều tra kinh tế các năm 2012, 2017, 2021. Bên cạnh đó, phần mềm phân tích thống kê (SPSS, SQL cũng được sử dụng để kiểm tra dữ liệu vi mô của Tổng điều tra.

Hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư và nâng cấp, công tác bảo đảm an toàn, an ninh được thực hiện trước khi triển khai chính thức. Bộ Thông tin và Truyền thông đã hỗ trợ BCD Trung ương và Tổng cục Thống kê kiểm tra an toàn, an ninh của các phần mềm ứng dụng; kiểm tra hệ thống và các lỗ hổng bảo mật; kiểm soát các đường truyền kết nối vào hệ thống máy chủ của Tổng điều tra; kiểm tra năng lực máy chủ đáp ứng yêu cầu Tổng điều tra. Do vậy, hệ thống chính thức được vận hành thông suốt đáp ứng nghiệp vụ triển khai trong thời gian Tổng điều tra.

7. Các sản phẩm tiếp theo và kế hoạch công bố kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021

7.1. Các sản phẩm của Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Tiếp theo ấn phẩm “Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả sơ bộ”, Tổng cục Thống kê dự kiến sẽ biên soạn và công bố một số ấn phẩm và sản phẩm điện tử bao gồm:

- (1) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả chính thức;
- (2) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài của doanh nghiệp;
- (3) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Hoạt động của các doanh nghiệp trên 50% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;
- (4) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả hoạt động Dịch vụ thông tin, truyền thông;
- (5) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong SXKD;
- (6) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả hoạt động của cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, thủy sản;
- (7) Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Kết quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp;
- (8) Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022;
- (9) Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2022;
- (10) Kết quả hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020;
- (11) Kết quả hoạt động ngành xây dựng giai đoạn 2010-2020;
- (12) Bảng điều khiển điện tử (Dashboard) Tổng điều tra kinh tế năm 2021;
- (13) Hệ thống dữ liệu không gian Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (WebGIS);
- (14) Kho dữ liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Các dạng ấn phẩm, sản phẩm điện tử sẽ được đăng tải trên Trang Web của Tổng cục Thống kê.

7.2. Kế hoạch công bố kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Dự kiến kế hoạch công bố các sản phẩm tiếp theo của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 như sau:

- Kết quả chính thức Tổng điều tra: Công bố vào Quý I năm 2022;
- Các ấn phẩm phân tích chuyên đề: Công bố vào Quý IV năm 2022.
- Các địa phương công bố kết quả sơ bộ sau khi Tổng cục Thống kê công bố kết quả sơ bộ; công bố kết quả chính thức sau khi Tổng cục Thống kê công bố kết quả chính thức.

Phần III
KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ
NĂM 2021

TỔNG QUAN CHUNG

Đơn vị điều tra trong Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện bao gồm 04 loại:

- (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã;
- (2) Cơ sở SXKD cá thể;
- (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội;
- (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Đơn vị điều tra là cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể do Bộ Nội vụ chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin được đề cập trong báo cáo riêng.

Dưới đây là một số thông tin về số lượng đơn vị và lao động của các loại đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh.

1. Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra

Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra năm 2020 đều tăng so với năm 2016, tuy nhiên mức độ tăng về lao động thấp hơn so với các giai đoạn trước.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2021, tổng số lượng của 04 loại đơn vị điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2020 có gần 6,0 triệu đơn vị, tăng 8,0% (tăng 444,7 nghìn đơn vị) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị tăng 1,9%/năm, cao hơn mức tăng 1,5%/năm của giai đoạn 2011-2016 và thấp hơn mức tăng 4,9%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020 là gần 26,0 triệu người, tăng 3,0% (tăng 752,8 nghìn người) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng lao động tăng 0,7%/năm, thấp hơn mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và mức tăng 7,7%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Số lượng doanh nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì mức tăng trưởng; các cơ sở SXKD cá thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ có dấu hiệu chững lại trong 5 năm qua.

Bảng 01. Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra

	Số đơn vị (1000 đơn vị)	Lao động (1000 người)	% tăng/giảm so với 2016		% tăng/giảm BQ năm giai đoạn 2016 -2020	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	5.995,6	25.956,2	8,0	3,0	1,9	0,7
1. Doanh nghiệp	683,6	14.676,9	35,3	4,7	7,9	1,2
2. Hợp tác xã	15,3	169,6	17,5	(-)15,6	3,5	(-)4,4
3. Cơ sở SXKD cá thể	5.190,9	8.508,2	5,7	3,0	1,4	0,7
4. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	59,0	2.434,3	(-)26,4	(-)5,9	(-)7,4	(-)1,5
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	46,8	167,2	9,6	19,2	2,3	4,5

***Doanh nghiệp** tăng cả về số doanh nghiệp và lao động, trong đó số doanh nghiệp có mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra.*

Tính đến 31/12/2020, cả nước có 683,6 nghìn doanh nghiệp thực tế đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 35,3% (tăng 178,5 nghìn doanh nghiệp) so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm số doanh nghiệp tăng 7,9%. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn thấp hơn mức tăng 8,7% bình quân năm của giai đoạn 2011-2016.

Trong năm 2020 các doanh nghiệp thu hút trên 14,7 triệu lao động, tăng 4,7% so với năm 2016. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020, số lao động tăng 1,2%, thấp hơn mức tăng 5,1%/năm của giai đoạn 2011-2016.

***Hợp tác xã** có mức tăng cao về số lượng đơn vị nhưng giảm mạnh về số lao động.*

Năm 2020, cả nước có gần 15,3 nghìn hợp tác xã, tăng 17,5% (tăng 2,3 nghìn đơn vị) so với năm 2016; thu hút 169,6 nghìn lao động, giảm 15,6% (giảm 31,3 nghìn lao động) so với năm 2016. Số lượng các hợp tác xã thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng chủ yếu với 50,7%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2016 (năm 2016 là 50,8%); ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 18,5%, giảm 1 điểm phần trăm (năm 2016 là 19,5%); ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 30,8%, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2016 (năm 2016 là 29,7%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm số lượng HTX tăng 3,5%, cao hơn mức giảm bình quân 0,8% của giai đoạn 2011-2016; mỗi năm số lao động trong các HTX giảm 4,4%, trái ngược so với mức tăng bình quân 0,2%/năm của giai đoạn 2011-2016.

***Cơ sở SXKD cá thể** tăng cả về số đơn vị và số lao động nhưng thấp hơn nhiều so với các giai đoạn trước đây.*

Năm 2020, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,7% (tăng 281,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016; thu hút trên 8,5 triệu lao động, tăng 3,0% (tăng 246,4 nghìn lao động). Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020, số cơ sở tăng 1,4% và số lao động tăng 0,7%, thấp hơn nhiều so với mức tăng của giai đoạn 2011-2016 lần lượt là 3,0% và 1,8%; giai đoạn 2006-2011 lần lượt là 4,4% và 5,6%.

Trong năm 2020, mặc dù tỷ trọng số lượng cơ sở SXKD cá thể khá cao, chiếm tới 86,6% trong tổng số đơn vị điều tra nhưng tổng số lao động của cơ sở SXKD cá thể chỉ chiếm khoảng 32,8% trong tổng số lao động của các đơn vị điều tra. Lý do, các cơ sở SXKD cá thể thường có quy mô lao động rất nhỏ từ 1,5 đến 1,7 lao động/cơ sở.

***Đơn vị sự nghiệp** có sự sụt giảm về số lượng đơn vị so với năm 2016 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi phạm vi thu thập thông tin¹).*

Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 52,5 nghìn đơn vị, giảm 28,6% (giảm trên 21 nghìn đơn vị) so với năm 2016; thu hút 2,4 triệu lao động, giảm 6,1% (giảm 154,8 nghìn lao động). Bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 8,1% và số lượng lao động giảm 1,6%; xu hướng này ngược với giai đoạn 2011-2016 khi bình quân hàng năm số lượng đơn vị tăng 0,5% và số lượng lao động tăng 2,8%; giai đoạn 2006-2011 lần lượt là 2,6% và 5,0%.

***Đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ** có sự sụt giảm về số lượng đơn vị nhưng số lượng lao động lại có sự tăng trưởng so với năm 2016.*

Tổng số lượng đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ là 6.482 đơn vị, giảm 2,7% so với năm 2016 (năm 2016 là 6.663 đơn vị); số lượng lao động là 37,9 nghìn người, tăng 2,5% so với năm 2016 (năm 2016 là 36,9 nghìn người). Trong đó, đơn

¹ Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế có sự thay đổi về đối tượng thu thập thông tin: Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là Trung tâm y tế; Tổng điều tra kinh tế năm 2017 là Trạm y tế.

vị hiệp hội giảm 2,2% về số lượng đơn vị, tăng 1,8% về số lượng lao động; số lượng các tổ chức phi Chính phủ giảm 17,1% và số lượng lao động tăng 8,5% so với năm 2016.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì đà tăng trưởng cả về số lượng cơ sở và lao động, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng trái ngược nhau.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 cả nước có trên 46,8 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 9,6% so với năm 2016; thấp hơn tốc độ tăng của năm 2016 so với 2011 (19,5%) và năm 2011 so với 2006 (27,4%). Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở tăng 2,3%/năm thấp hơn mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và 5%/năm của giai đoạn 2006-2011

Năm 2020 có 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 19,2% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng năm 2016 so với 2011 (7,9%) và năm 2011 so với 2006 (5,7%). Tốc độ tăng nhân lực bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,5%, cao hơn mức tăng 1,5%/năm của giai đoạn 2012-2016 và 1,1%/năm của giai đoạn 2006-2011.

2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra năm 2020 biến động không đều so với năm 2016 trong đó giảm mạnh ở khối doanh nghiệp.

Lao động bình quân trong một đơn vị điều tra giảm nhẹ từ 4,5 người năm 2016 xuống 4,3 người năm 2020.

Khu vực Doanh nghiệp giảm từ 27,2 người xuống 21,5 người (doanh nghiệp nhà nước tăng từ 476,8 người lên 506,4 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 17,2 người xuống 13 người; doanh nghiệp FDI giảm mạnh từ 286 người xuống 229,4 người).

Lao động bình quân trong một hợp tác xã giảm từ 15,1 người xuống năm 2016 11,1 người năm 2020.

Các cơ sở SXKD cá thể năm 2020 giảm nhẹ về quy mô lao động trên một cơ sở so với năm 2016, tương ứng là 1,6 và 1,7 người.

Trái ngược với các đơn vị điều tra khác, các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo, tín ngưỡng lại có biến động tăng so với năm 2016.

Cụ thể: lao động bình quân trên 1 đơn vị sự nghiệp là 46 người, tăng 11 người so với năm 2016; tổ chức phi Chính phủ năm 2020 là 24,9 người/cơ sở, tăng 5,9 người; đơn vị hiệp hội năm 2020 là 5,3 người, tăng 0,2 người so với năm 2016.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động bình quân trên một đơn vị đều giảm ở tất cả các khu vực; khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ không biến động lớn, tuy nhiên khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh với mức 16% so với năm 2016.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có số lượng lao động thấp nhất (chỉ chiếm 1,3% tổng số lao động của các đơn vị điều tra do chủ yếu là lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp thủy sản). Tuy nhiên, lao động bình quân trên một đơn vị lại cao nhất trong ba khu vực và đạt 23,6 người/1 đơn vị (năm 2016 là 27,8 người/1 đơn vị); Khu vực công nghiệp-xây dựng có số lượng lao động lớn thứ hai (chiếm 43,9%), quy mô lao động bình quân đạt khoảng 10,6 người/1 đơn vị (tương đương với năm 2016); Khu vực dịch vụ có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 54,8%), tuy nhiên quy mô lao động chỉ đạt khoảng 2,9 người/1 đơn vị (tương đương với năm 2016).

3. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế

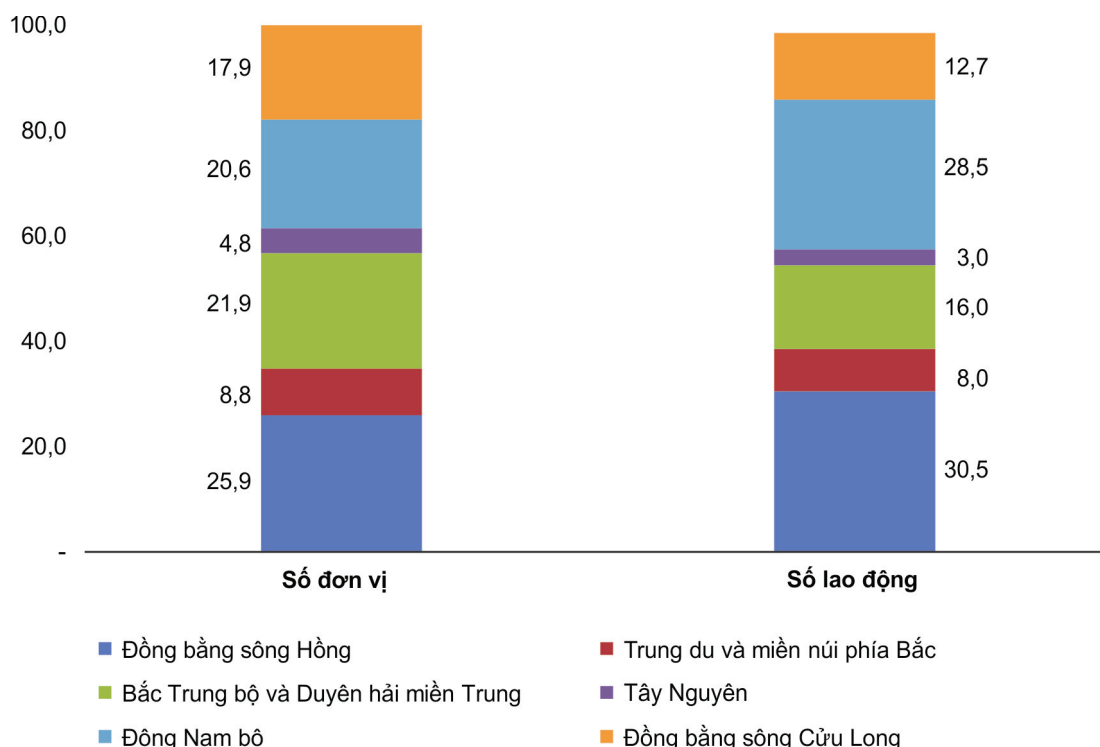
Các đơn vị điều tra và số lao động tập trung nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng, ít nhất tại vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam bộ tiếp tục dẫn đầu là vùng thu hút nhiều doanh nghiệp nhất cả nước

Vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng đơn vị điều tra nhiều nhất với trên 1,6 triệu đơn vị, chiếm 25,9%; đứng thứ hai là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 1,3 triệu đơn vị, chiếm 21,9%; đứng thứ ba là vùng Đông Nam bộ với gần 1,2 triệu đơn vị, chiếm 20,6%; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với gần 1,1 triệu đơn vị, chiếm 17,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 530,3 nghìn đơn vị, chiếm 8,8%; vùng Tây Nguyên với 285 nghìn đơn vị, chiếm 4,8% trong tổng số đơn vị điều tra của cả nước và 133 đơn vị không phân vùng, chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Lao động tập trung nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng với hơn 7,9 triệu lao động, chiếm 30,5% tổng số lao động trong các đơn vị điều tra; thu hút lao động nhiều thứ hai thuộc về vùng Đông Nam bộ với 7,4 triệu lao động,

chiếm 28,5%; Tây Nguyên là vùng có số lao động ít nhất với 769,7 nghìn lao động, chiếm 3,0%; số lao động trong các đơn vị không phân vùng chiếm 1,4% trong tổng số lao động cả nước.

Biểu đồ 01. Cơ cấu đơn vị và lao động của các đơn vị điều tra phân theo vùng kinh tế năm 2020 (%)



Trong tổng số 683,6 nghìn doanh nghiệp thì vùng Đông Nam bộ thu hút tới gần 280,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 41,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với 216,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 31,7%; tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với gần 89,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 13,1%; thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 17,9 nghìn doanh nghiệp và chỉ chiếm 2,6% số lượng doanh nghiệp cả nước.

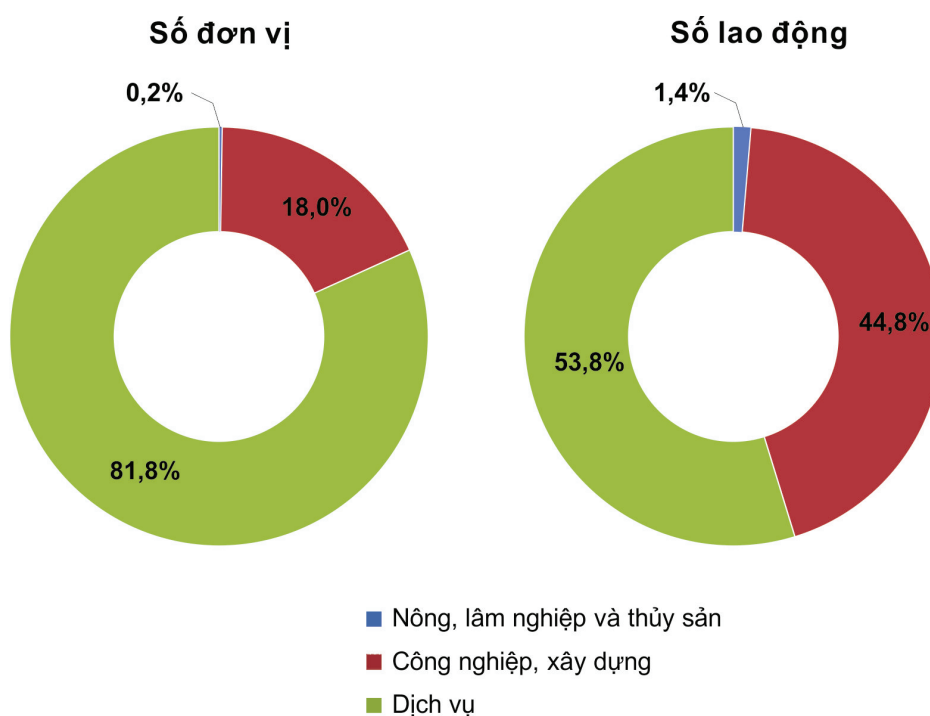
Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng đơn vị và lao động trong ba khu vực kinh tế.

Trong tổng số gần 6,0 triệu đơn vị điều tra năm 2020, khu vực dịch vụ thu hút gần 4,9 triệu đơn vị, chiếm 81,8% (năm 2016 chiếm 80,8%), tăng 409,2 nghìn đơn vị (tương đương 9,1%) so với năm 2016. Bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020 khu vực dịch vụ tăng 2,2%.

Khu vực công nghiệp, xây dựng thu hút gần 1,1 triệu đơn vị, chiếm 18,0% (năm 2016 là 19,0%), tăng 20,1 nghìn đơn vị (tương đương 1,9%) so với năm 2016. Bình quân hàng năm khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 0,5% trong giai đoạn 2016-2020.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng đơn vị thấp nhất, với gần 14,8 nghìn đơn vị và chỉ chiếm khoảng 0,2% (tương đương với năm 2016), tăng 2 nghìn đơn vị (tương đương tăng 16%) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 3,8%/năm.

Biểu đồ 02. Cơ cấu số lượng đơn vị và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế năm 2020



Về lao động, khu vực dịch vụ thu hút hơn 14,2 triệu lao động, chiếm 53,8%, tăng 4,9% so với năm 2016, bình quân tăng 1,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Khu vực công nghiệp-xây dựng thu hút gần 11,4 triệu lao động, chiếm 44,8%, tăng 0,8% so với năm 2016, bình quân tăng mỗi năm 0,2% trong giai đoạn 2016-2020.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút trên 349,7 nghìn lao động, chiếm 1,4%, giảm 0,6% so với năm 2016, bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 giảm 0,2%.

II. DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh qua từng năm trong giai đoạn 2016-2019, tuy nhiên có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 683,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 2,3% so với năm 2019. Đây là mức tăng thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020, do ảnh hưởng nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19 làm đứt gãy trong chuỗi cung ứng toàn cầu, kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn. Hệ lụy của đại dịch đã kéo theo sự suy giảm tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp và sự sụt giảm mạnh mẽ lao động làm việc trong các doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2016, số lượng doanh nghiệp tăng 35,3%, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,9%/năm. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân mỗi năm đạt 9,8%/năm, với tốc độ tăng các năm 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 11,0%; 9,0% và 9,5%.

Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước và FDI tăng, ngược lại doanh nghiệp nhà nước giảm với tốc độ chậm.

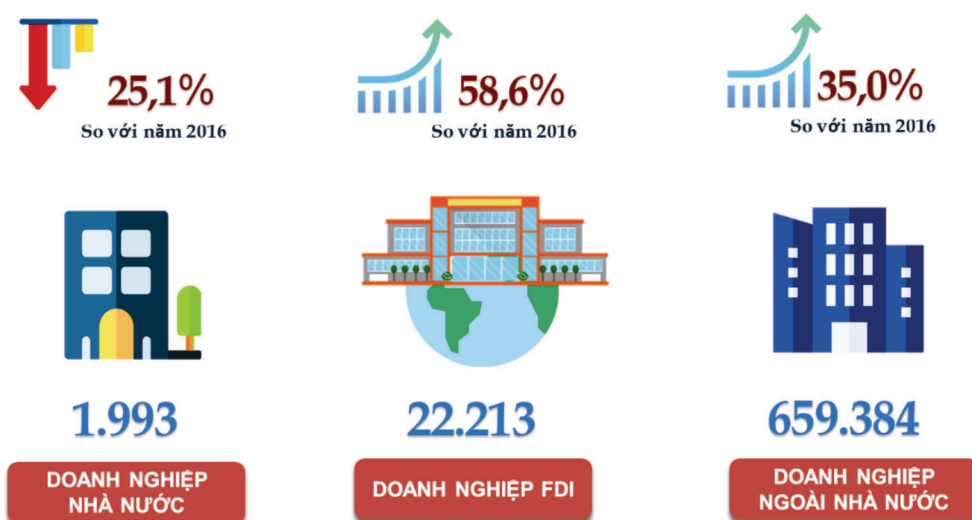
Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, với 659,4 nghìn doanh nghiệp, chiếm 96,5% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 1,8% so với năm 2019 và tăng 35,0% so với năm 2016.

Số lượng doanh nghiệp FDI là 22,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 3,2% tổng số doanh nghiệp, đây là khu vực có tốc độ tăng số doanh nghiệp nhanh nhất trong ba khu vực, tăng 58,6% so với thời điểm 31/12/2016.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước liên tục giảm trong giai đoạn này, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn gần 2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp, giảm 25,1% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng bình quân 7,8%/năm (42,7 nghìn doanh nghiệp/năm). Khu vực doanh nghiệp FDI mỗi năm tăng bình quân 12,2%/năm (2,1 nghìn doanh nghiệp/năm). Tiến trình cổ phần hóa, sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước diễn ra tương đối chậm, với tốc độ giảm bình quân mỗi năm là 7,0%, tương đương với giảm 167 doanh nghiệp mỗi năm.

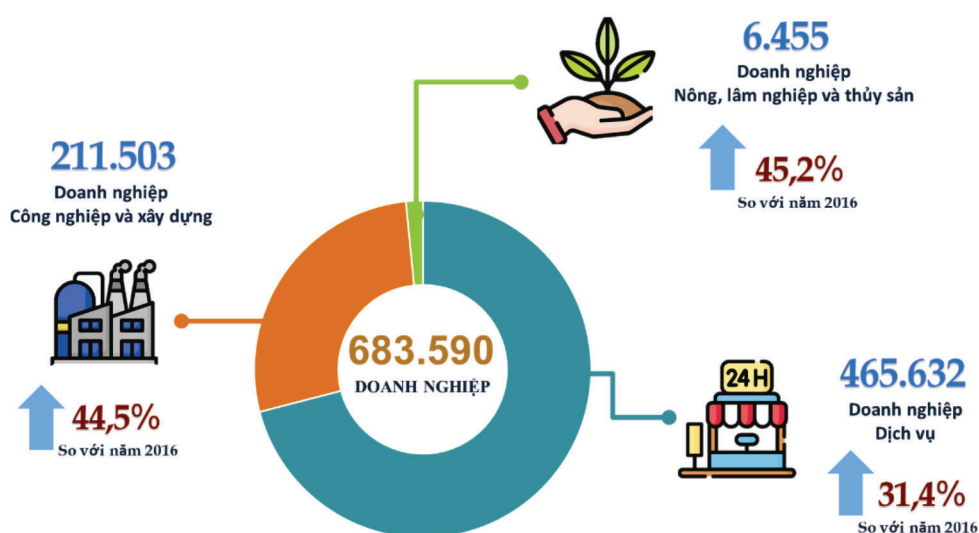
**Biểu đồ 03. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
tại thời điểm 31/12/2020 theo loại hình doanh nghiệp**



Theo khu vực kinh tế, số lượng doanh nghiệp dịch vụ tăng cao nhất.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực, điều này thể hiện trong việc giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong khi tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ.

**Biểu đồ 04. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD
có đến 31/12/2020**



Các doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ luôn có số lượng lớn nhất. Tại thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp dịch vụ đạt 465,6 nghìn doanh nghiệp, chiếm 68,2% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2019 và tăng 31,4% so với cùng thời điểm năm 2016.

Khu vực công nghiệp, xây dựng luôn đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế với số lượng doanh nghiệp đạt 211,5 nghìn doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 30,9%, tăng 0,9% so với năm 2019 và tăng 44,5% so với năm 2016.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp năm 2020 đạt 6,5 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,9%, giảm 13,6% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng tăng tới 45,2% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khu vực dịch vụ có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đạt 7,1%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 8,5% của giai đoạn 2011-2015. Trong khi đó, cũng trong giai đoạn này, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp, xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm lần lượt là 9,8%/năm và 9,6%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 3,8%/năm và 7,2%/năm của giai đoạn 2011-2015. Nếu chỉ xét riêng giai đoạn 2016-2019, hai khu vực này còn đạt mức tăng trưởng ấn tượng hơn nữa, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 18,9% và 12,7%.

Theo vùng kinh tế, số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh tại vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ, nơi tập trung 2 trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

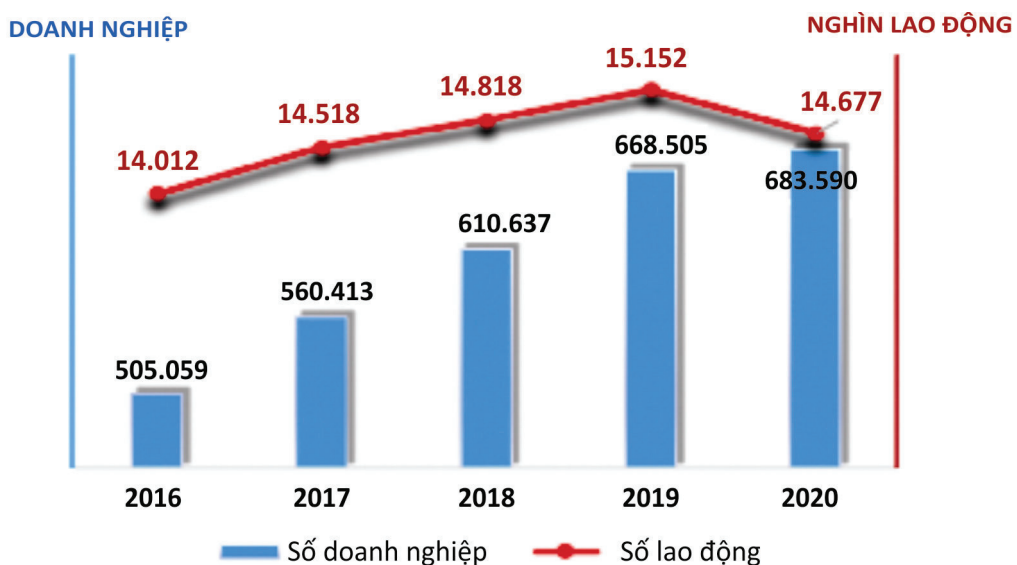
Vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thể hiện rõ vai trò là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, luôn đứng đầu về số lượng doanh nghiệp. Trong đó, vùng Đông Nam bộ luôn là đầu tàu của nền kinh tế, tại thời điểm 31/12/2020, vùng này có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước với 280,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm tới 41,1% số doanh nghiệp cả nước, tăng 0,7% so với năm 2019 và tăng 32% so với năm 2016. Với tỷ trọng doanh nghiệp chiếm 31,7% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế lớn thứ hai cả nước với 216,7 nghìn doanh nghiệp năm 2020, tăng 2,9% so với năm 2019 và tăng 36,7% so với năm 2016. Năm 2020, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 89,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 13,1%, tăng 39,7% so với năm 2016; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 50,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 7,4%, tăng 36,1% so với năm 2016; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 4,1%, tăng 43,2% so với năm 2016; Vùng Tây Nguyên có 17,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 38,1% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân số lượng doanh nghiệp mỗi năm của các vùng đều đạt trên 7%. Cụ thể, vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 9.4%/năm; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung tăng 8,7%/năm; vùng Tây Nguyên tăng 8,4%/năm; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 8,1%/năm; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 8%/năm; vùng Đông Nam bộ tăng 7,2%/năm.

Số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp tăng nhanh qua các năm trong giai đoạn 2016-2019, có xu hướng giảm vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2016-2019 không ngừng tăng lên đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Giai đoạn này đã thu hút được thêm 2,3 triệu lao động, nâng tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp lên 15,2 triệu người, với tốc độ tăng bình quân 2,6%/năm. Bước sang năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã phủ một màu sắc u ám xuống toàn bộ nền kinh tế, lần đầu tiên trong nhiều năm trở lại đây, xu hướng sụt giảm lao động diễn ra, số lượng lao động giảm xuống còn 14,7 triệu lao động, giảm 3,1% so với năm 2019, làm giảm tốc độ tăng bình quân năm của cả giai đoạn 2016-2020 xuống còn 1,2%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp cho thấy một thực tại là các doanh nghiệp có số lao động bình quân ngày càng giảm, số lượng các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn so với số lượng các doanh nghiệp vừa và lớn.

Biểu đồ 05. Số doanh nghiệp và lao động của cả nước giai đoạn 2016-2020



Số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp ngoài nhà nước và FDI có xu hướng tăng, ngược lại lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước giảm với tốc độ chậm.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút hơn 1 triệu lao động, chiếm 6,9% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 8,9% so với năm 2019 và giảm 21,5% so với năm 2016.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 8,6 triệu lao động, chiếm 58,4% trong tổng số lao động khu vực doanh nghiệp; giảm 5,5% so với năm 2019 và giảm 0,01% so với năm 2016.

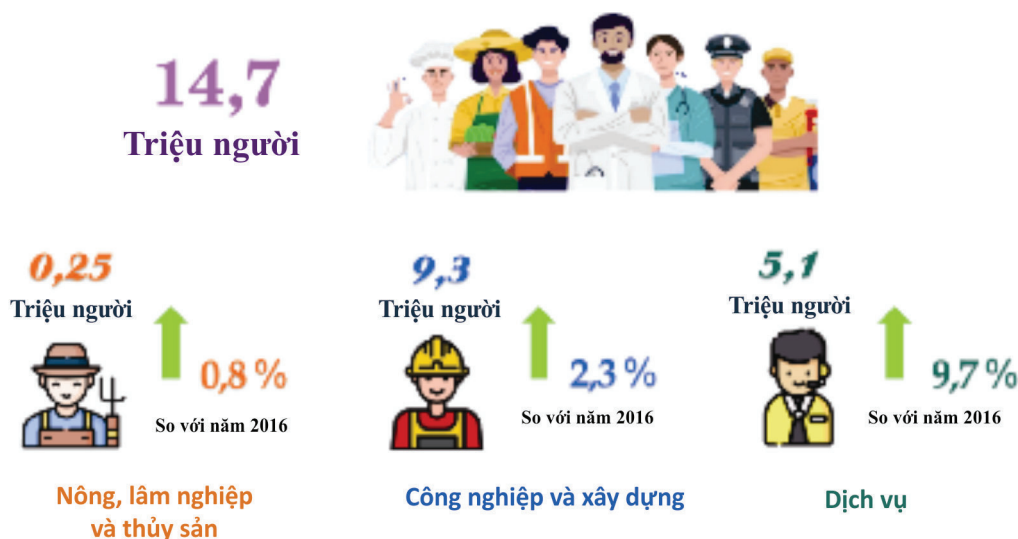
Trong khi đó, trái ngược với 2 khu vực trên, khu vực doanh nghiệp FDI vẫn đang cho thấy những tín hiệu tích cực khi thu hút hơn 5,1 triệu lao động và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp với tỷ trọng 34,7%, tăng 2,6% so với năm 2019 và tăng 22,7% so với năm 2016.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút bình quân 1,1 triệu lao động mỗi năm, với tốc độ giảm bình quân 5,5%/năm. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mỗi năm thu hút bình quân 8,8 triệu lao động, có xu hướng tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2016-2019, nhưng do giảm mạnh vào năm 2020 đã khiến cho giai đoạn 2016-2020 giảm bình quân 0,003%/năm. Khu vực doanh nghiệp FDI mỗi năm thu hút bình quân 4,7 triệu lao động, tăng đều qua các năm trong cả giai đoạn 2016-2020 với tốc độ tăng bình quân 5,2%/năm.

Theo ngành kinh tế, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số lao động cả nước.

Theo ngành kinh tế, năm 2020, mặc dù khu vực công nghiệp và xây dựng có số doanh nghiệp chiếm 30,9% tổng số doanh nghiệp cả nước, lại đang có xu hướng giảm lao động do ảnh hưởng từ đại dịch, giảm 3,1% so với năm 2019, nhưng vẫn là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 63,4% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp. Khu vực dịch vụ có số lượng doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút số lao động thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp và xây dựng với 5,1 triệu lao động, chiếm 34,9% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp, giảm 3,5% so với năm 2019. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 253 nghìn lao động, chiếm 1,7% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 1,5% so với năm 2019.

Biểu đồ 06. Số lao động làm việc trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2020



Giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút bình quân 9,3 triệu lao động mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 0,6%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân 4,7% của giai đoạn 2011-2015. Khu vực dịch vụ thu hút được thêm nhiều lao động qua từng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,4%/năm, thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân 4%/năm của giai đoạn trước. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 0,2%/năm, thu hút bình quân 253,5 nghìn lao động/năm.

Theo vùng kinh tế, số lượng lao động tập trung chủ yếu tại vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đông Nam bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung chủ yếu số lao động của cả nước. Tại thời điểm 31/12/2020, vùng Đông Nam bộ thu hút 5,4 triệu lao động, chiếm tới 36,6% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp cả nước, tăng 1,2% so với năm 2016. Với tỷ trọng lao động chiếm 33,4%, thu hút 4,9 triệu lao động, vùng Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế lớn thứ 2 cả nước, tăng 7,5% so với năm 2016. Năm 2020, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thu hút 1,7 triệu lao động, chiếm 11,4%, tăng 2,3% so với năm 2016; vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, tăng 8,2% so với năm 2016; vùng Trung du và miền núi phía Bắc thu hút 943,2 nghìn lao động, chiếm 6,4%,

tăng 15,2% so với năm 2016; Vùng Tây Nguyên thu hút 228,8 nghìn lao động, chiếm 1,6%, giảm 4,9% so với năm 2016.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân số lao động mỗi năm của các vùng tương đối thấp, cụ thể: Vùng có tốc độ tăng bình quân số lao động hàng năm cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 3,6%/năm; tiếp theo là: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,0%/năm; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 1,8%/năm; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tăng 0,6%/năm; Vùng Đông Nam bộ tăng 0,3%/năm. Chỉ có duy nhất vùng Tây Nguyên có số lao động giảm dần qua các năm, giảm bình quân 1,2%/năm.

Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng lao động đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng giảm dần quy mô bình quân của doanh nghiệp theo lao động.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn so với tốc độ tăng về số lượng lao động đã dẫn đến sự thay đổi theo hướng giảm dần quy mô của doanh nghiệp theo lao động. Lao động bình quân trong doanh nghiệp giảm đều qua các năm, từ 28 lao động bình quân một doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 21 lao động năm 2020. Bình quân giai đoạn 2016-2020, quy mô doanh nghiệp đang dần bị thu hẹp lại với số lao động bình quân mỗi doanh nghiệp là 24 người, giảm 21,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2016.

**Biểu đồ 07. Quy mô lao động bình quân doanh nghiệp cả nước
giai đoạn 2016-2020 (Người)**



Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân tương đương với quy mô của doanh nghiệp nhỏ, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân tương đương với quy mô của doanh nghiệp lớn, nếu xét theo tiêu chí lao động.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân của khu vực doanh nghiệp nhà nước lớn nhất, với 506 lao động/doanh nghiệp; tiếp theo là khu vực doanh nghiệp FDI, với 229 lao động/doanh nghiệp; thấp nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, với 13 lao động/doanh nghiệp.

Quy mô lao động của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp qua các năm trong giai đoạn 2016-2020. Quy mô lao động bình quân cả nước thấp chủ yếu do tác động của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực này có quy mô lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 là 15 lao động/doanh nghiệp, trong khi đây là khu vực có số doanh nghiệp và số lao động chiếm đa số trong toàn bộ doanh nghiệp và hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực này là siêu nhỏ và nhỏ, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ của khu vực này chiếm tới 99% trong tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ cả nước. Ngược lại, lao động bình quân một doanh nghiệp của nhóm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ở mức khá cao, với quy mô bình quân giai đoạn 2016-2020 của hai khu vực này lần lượt là 498 và 266 lao động bình quân một doanh nghiệp.

Ngành công nghiệp và xây dựng có quy mô lao động bình quân doanh nghiệp lớn nhất.

Theo ngành kinh tế, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của cả ba khu vực đều có xu hướng giảm nhẹ qua từng năm. Trong đó, ngành công nghiệp và xây dựng là khu vực có quy mô lao động bình quân cao nhất với 44 lao động/doanh nghiệp năm 2020, tiếp theo là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản với 39 lao động/doanh nghiệp, thấp nhất là ngành dịch vụ với 11 lao động/doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, cả ba khu vực kinh tế đều có quy mô lao động bình quân giảm so với giai đoạn 2011-2016. Cụ thể, ngành công nghiệp và xây dựng có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 51 lao động/doanh nghiệp, giảm 21,8%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 41 lao động/doanh nghiệp, giảm 42,8%; thấp nhất là khu vực dịch vụ với quy mô lao động bình quân đạt 12 lao động/doanh nghiệp, giảm 17,1%.

Xu hướng thu hẹp quy mô lao động bình quân diễn ra ở tất cả các vùng kinh tế.

Tại thời điểm 31/12/2020, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô lao động bình quân lớn nhất cả nước qua các năm, với quy mô lao động bình quân đạt 33,6 lao động/doanh nghiệp. Đây là khu vực có nhiều doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong ngành khai thác quặng, sử dụng số lượng lớn lao động hoạt động trong các hầm, mỏ, trong khi các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ tại khu vực này chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 23,4 lao động/doanh nghiệp; vùng Đồng bằng sông Hồng với 22,7 lao động/doanh nghiệp; vùng Đông Nam bộ với 19,1 lao động/doanh nghiệp; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 18,8 lao động/doanh nghiệp; thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 12,8 lao động/doanh nghiệp.

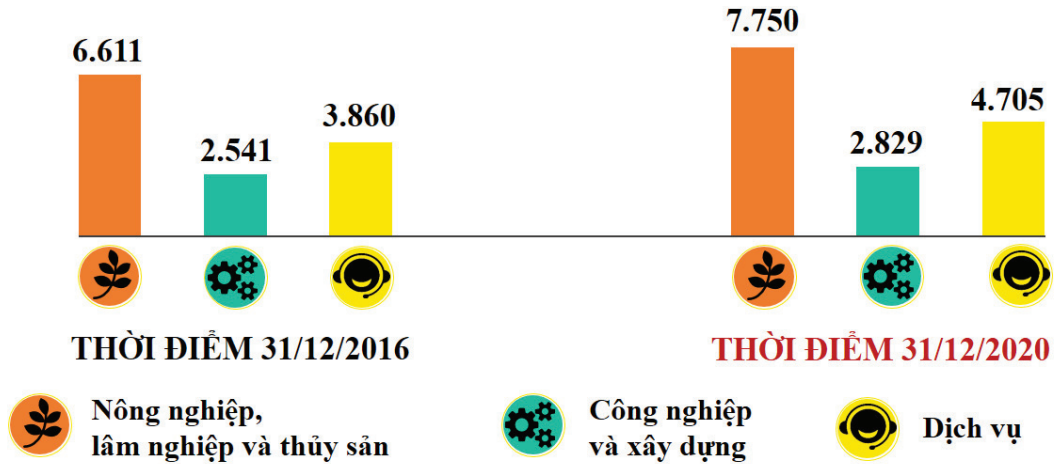
Giai đoạn 2016-2020, xu hướng thu hẹp quy mô lao động bình quân diễn ra ở tất cả các vùng kinh tế, quy mô lao động bình quân các vùng giảm đều qua các năm, cụ thể: Vùng Tây Nguyên có quy mô lao động bình quân giai đoạn đạt 15,2 lao động/doanh nghiệp, giảm 39,1% so với giai đoạn 2011-2015; tiếp theo là vùng Đông Nam bộ với 21,6 lao động/doanh nghiệp, giảm 25,6%; vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung với 21,7 lao động/doanh nghiệp, giảm 22,3%; vùng Đồng bằng sông Hồng với 25,3 lao động/doanh nghiệp, giảm 18,5%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 26,2 lao động/doanh nghiệp, giảm 14,0%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 36,5 lao động/doanh nghiệp, giảm 13,9%.

2. Hợp tác xã

Số lượng hợp tác xã năm 2020 vẫn giữ nhịp tăng trưởng và cao hơn mức tăng bình quân chung của cả giai đoạn 2016-2020 (giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng 3,5%).

Tính đến 31/12/2020, tổng số HTX đang hoạt động SXKD trên phạm vi cả nước là 15,3 nghìn HTX, tăng 6,2% so với năm trước và 17,5% so với thời điểm 31/12/2016. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX nhiều nhất với 7,8 nghìn HTX, chiếm 50,7% tổng số HTX, tăng 17,2% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực dịch vụ có 4,7 nghìn HTX, chiếm 30,8%, tăng 21,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng có 2,8 nghìn HTX, chiếm 18,5%, tăng 11,3% so với thời điểm 31/12/2016.

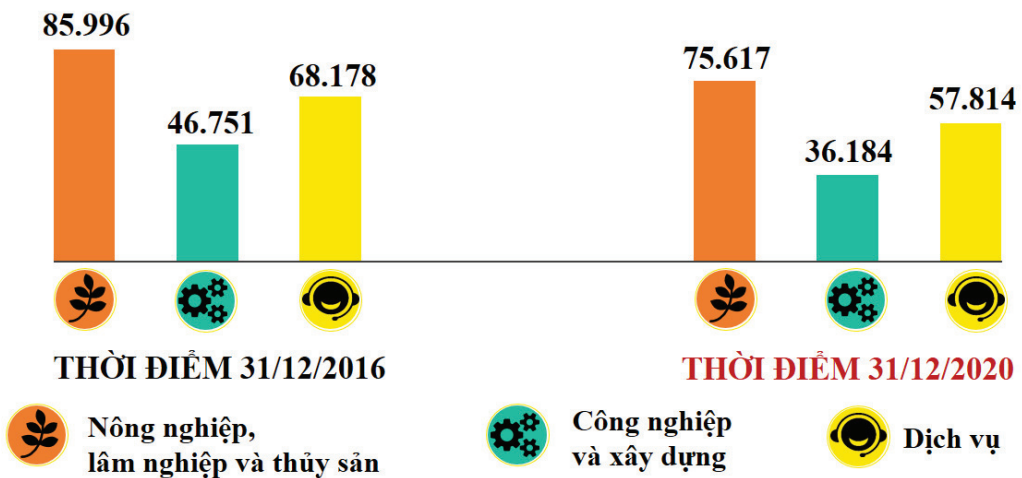
Biểu đồ 08. Số lượng hợp tác xã (HTX)



Lao động làm việc trong hợp tác xã năm 2020 giảm sâu hơn mức giảm bình quân cả giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm giảm 4,4%).

Tại thời điểm 31/12/2020, trên cả nước có tổng số 169.615 lao động đang làm việc trong các HTX, giảm 5,7% so với năm 2019 và giảm 15,6% so với cùng thời điểm năm 2016. Trong đó, lao động trong cả 3 khu vực kinh tế đều giảm, cụ thể: các HTX hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 75.617 người, chiếm 44,6% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 12,1% so với năm 2016; khu vực dịch vụ thu hút 57.814 lao động, chiếm 34,1%, giảm 15,2% so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 36.184 lao động chiếm 21,3%, giảm 22,6% so với năm 2016.

Biểu đồ 09. Lao động của hợp tác xã (Người)

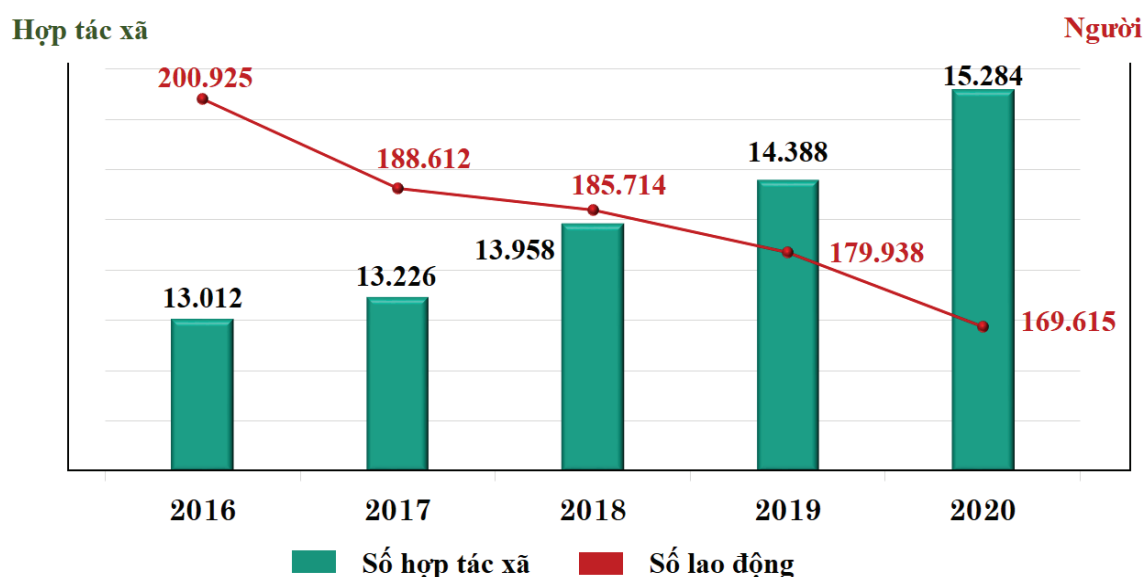


Giai đoạn 2016-2020, số lượng HTX tăng trưởng ổn định, lao động làm việc trong HTX giảm dần, quy mô HTX đang dần thu hẹp.

Trong giai đoạn 2016-2020, số HTX tăng trưởng ổn định, bình quân mỗi năm tăng 3,5%, tuy nhiên, số lao động trong HTX giảm dần, bình quân mỗi năm giảm 4,4%. Quy mô HTX đang dần bị thu hẹp, số lao động bình quân mỗi HTX giai đoạn 2016 - 2020 là 13,2 người/HTX, giảm 21,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ cao nhất về số HTX, số lao động nhưng quy mô HTX nhỏ nhất. Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy chiếm tỷ lệ thấp nhất về số HTX, số lao động nhưng lại có quy mô HTX lớn nhất. Cụ thể, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ số lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 52,9% toàn bộ khu vực HTX, giảm xuống 50,8% trong giai đoạn 2016-2020; tỷ lệ thu hút lao động tăng nhẹ từ 42,9% lên 43,0%. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng có các tỷ lệ tương ứng qua hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 biến động như sau: Số HTX giảm từ 22,2% xuống 18,7%; số lao động giảm từ 26,1% xuống 22,7%. HTX khu vực dịch vụ có tỷ trọng số lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 24,8% toàn bộ khu vực HTX, tăng lên 30,5% trong giai đoạn 2016-2020; tương ứng tỷ trọng thu hút lao động tăng từ 30,9% lên 34,3%.

Biểu đồ 10. Số hợp tác xã và lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2020



Vùng Đồng bằng sông Hồng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất về số HTX và số lao động trong cả giai đoạn 2016-2020, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có số lượng HTX và thu hút lao động làm việc trong HTX đứng đầu cả nước.

Giai đoạn 2016-2020, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 32,2% số HTX và 34,4% số lao động cả nước. Trong đó, Hà Nội là địa phương đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX. Quy mô lao động của HTX, chiếm 9,4% số HTX cả nước; 9,5% số lao động làm việc trong HTX cả nước.

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng số HTX và thu hút lực lượng lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 lớn thứ hai của cả nước. Các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2020 của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung như sau: Số HTX chiếm 27,8%; số lao động chiếm 23,0%.

Vùng Đông Nam bộ có các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX chiếm 7,1%; số lao động chiếm 13,0%. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam bộ và cả nước về số lao động. Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của Thành phố Hồ Chí Minh so với vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2016-2020 như sau: Số HTX chiếm 44,2%; lao động chiếm 62,1%.

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

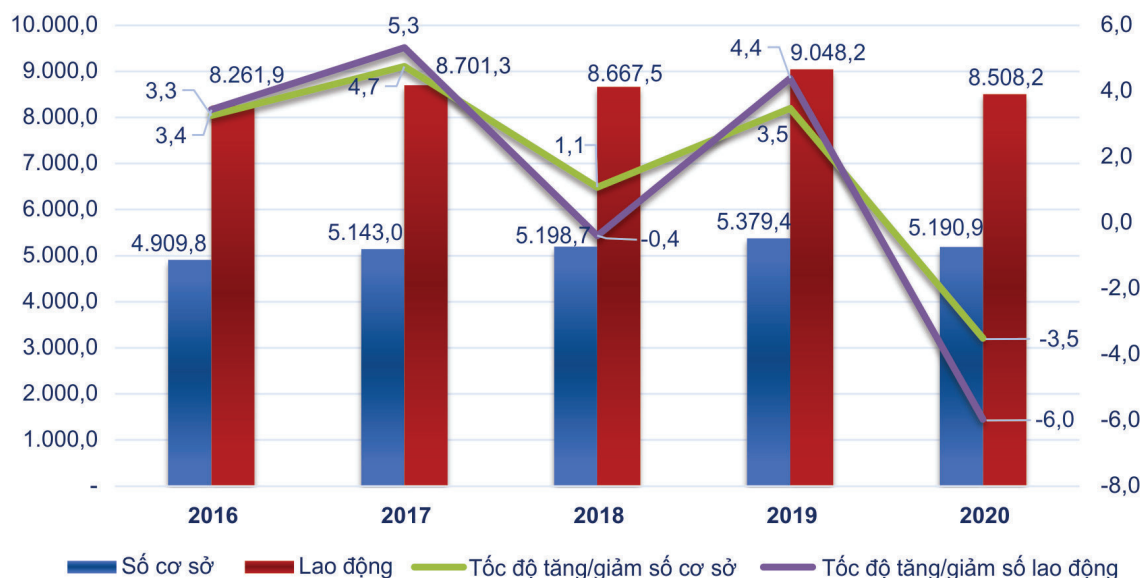
Số lượng cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng, tuy nhiên mức tăng khá khiêm tốn so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Tính đến năm 2020, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,7% (tăng 281,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016. Đây là mức tăng thấp nhất qua các kỳ Tổng điều tra (năm 2016 tăng 15,9% so với năm 2011; năm 2011 tăng 23,7% so với năm 2006).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở SXKD tăng 1,4%/năm, thấp hơn mức tăng bình quân 3,0%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và 4,4%/năm trong giai đoạn 2006-2011. Nguyên nhân chủ yếu của mức tăng bình quân thấp trong giai đoạn 2016-2020 là do tác động của đại dịch Covid-19 dẫn tới tốc độ tăng trưởng số lượng cơ sở cá thể giảm 3,5%, số lượng lao động năm 2020 cũng sụt giảm tới 6% so với năm 2019.

Biểu đồ 11. Số cơ sở và lao động của cơ sở cá thể giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: 1000 cơ sở; 1000 người; %



Lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể biến động không nhiều so với năm 2016; lao động bình quân một cơ sở giảm dần.

Các cơ sở SXKD cá thể thu hút trên 8,5 triệu lao động, tăng 3,0% (tăng 246,4 nghìn lao động) so với năm 2016, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng qua các kỳ Tổng điều tra trước (năm 2016 tăng 9,3% so với năm 2011; năm 2011 tăng 19,8% so với năm 2006). Với tính chất hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, các cơ sở SXKD cá thể là bộ phận dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường. Đại dịch Covid-19 năm 2020 đã khiến hoạt động SXKD của các cơ sở cá thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều cơ sở phải thu hẹp quy mô SXKD, cắt giảm lao động kéo theo tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 0,7%/năm.

Các cơ sở SXKD vẫn mang tính chất nhỏ lẻ thể hiện qua quy mô lao động trên 1 cơ sở thấp. Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 đạt 1,6 người/1 cơ sở, giảm nhẹ so với 1,7 người/1 cơ sở năm 2016 và mức 1,8 người/1 cơ sở năm 2011.

Bảng 02. Số lượng cơ sở và lao động qua các kỳ Tổng điều tra

	Năm			Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%)	
	2011	2016	2020	2011-2016	2016-2020
Số cơ sở (1000 cơ sở)	4.236,4	4.909,8	5.190,9	3,0	1,4
Số lao động (1000 người)	7.558,0	8.261,9	8.508,2	1,8	0,7
Lao động bình quân 1 cơ sở	1,8	1,7	1,6		

Các cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế; vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể nhất cả nước.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tại vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 1,3 triệu cơ sở, chiếm 25,0%, tăng 3,4% (tăng 42,5 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 0,8% trong giai đoạn 2016-2020.

Số cơ sở SXKD cá thể vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ 2 với 1,2 triệu cơ sở, chiếm tỷ trọng 23,1%, tăng 6,6% (tăng 74,4 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,6% trong giai đoạn 2016-2020.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,0 triệu cơ sở, chiếm 19,3%, tăng 1,9% (tăng 18,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 0,5%/năm và là khu vực có mức tăng trưởng thấp nhất cả nước.

Vùng Đông Nam bộ có 943 nghìn cơ sở, chiếm 18,2%, tăng 10,1% (tăng 86,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,44% và là khu vực có mức tăng cao nhất cả nước.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 485,7 nghìn cơ sở, chiếm 9,4%, tăng 7,8% (tăng 35,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,9% trong giai đoạn 2016-2020.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất về số cơ sở SXKD cá thể với 260,2 nghìn cơ sở, chiếm 5,0%, tăng 10,0% (tăng 23,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,42%.

Lao động trong các cơ sở cá thể vẫn tập trung chủ yếu tại vùng đồng bằng; lao động bình quân một cơ sở khá tương đồng giữa các vùng trên cả nước.

Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng thu hút nhiều lao động nhất với 2,2 triệu lao động, chiếm 26,3%, tăng 1,3% (tăng 28,5 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 0,3% một năm. Lao động bình quân một cơ sở là 1,7 lao động.

Lao động tại vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 cả nước với gần 1,9 triệu lao động tương đương 22,1%, tăng 6,1% (tăng 108,9 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân tăng 1,5% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân đạt 1,6 người/cơ sở.

Vùng có số lao động chiếm tỷ trọng lớn thứ 3 cả nước là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với gần 1,7 triệu lao động, chiếm 19,7%, giảm 2,2% (giảm 36,9 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 0,5%, là khu vực duy nhất trong cả nước có số lượng lao động giảm trong giai đoạn này. Lao động bình quân một cơ sở là 1,7 người/cơ sở.

Vùng Đông Nam bộ thu hút gần 1,6 triệu lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 18,5%, tăng 4,7% (tăng 70,9 nghìn lao động) so với năm 2016, trong giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 1,2% một năm. Bình quân một cơ sở có 1,7 lao động/cơ sở.

Số lao động trong các cơ sở cá thể của vùng Trung du miền núi phía Bắc đạt 754,5 nghìn lao động, chiếm 8,9%, tăng 7,2% (tăng 50,7 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân tăng 1,2% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân 1 cơ sở đạt 1,6 người/cơ sở.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất với 381,2 nghìn lao động, chỉ chiếm 4,5%, tăng 6,8% (tăng 24,3 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân một năm tăng 1,7% trong giai đoạn 2016-2020. Là khu vực có quy mô lao động bình quân 1 cơ sở thấp nhất cả nước, đạt 1,5 lao động/cơ sở.

**Bảng 03. Số lượng và lao động trong các cơ sở SXKD cá thể
phân theo vùng kinh tế năm 2020**

	Số cơ sở (1000 cơ sở)	Số lao động (1000 người)	Cơ cấu (%)		% tăng/giảm BQ giai đoạn 2016-2020	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
CẢ NƯỚC	5.190,9	8.508,2	100,0	100,0	1,4	0,7
Đồng bằng sông Hồng	1.299,2	2.237,7	25,0	26,3	0,8	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	485,7	754,5	9,4	8,9	1,9	1,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.200,5	1.883,7	23,1	22,1	1,6	1,5
Tây Nguyên	260,2	381,2	5,0	4,5	2,4	1,7
Đông Nam bộ	943,0	1.575,5	18,2	18,5	2,4	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002,3	1 675,5	19,3	19,7	0,5	(-),0,5

Khu vực dịch vụ tiếp tục dẫn đầu về số lượng cơ sở và lao động; là khu vực tăng trưởng nhanh nhất, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng của giai đoạn trước.

Trong tổng số gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, khu vực dịch vụ chiếm tới 77,2%, tương đương 4,3 triệu cơ sở, tăng 8,0% (tăng 321,9 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,0%/năm, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2016.

Ngược lại, số cơ sở SXKD cá thể khu vực công nghiệp-xây dựng chỉ chiếm 22,8% với 863,3 nghìn cơ sở, giảm 4,5% (giảm 40,8 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,1%, tiếp tục giảm so với giai đoạn 2011-2016 (giảm 0,9%/năm).

Cùng với số lượng lớn cơ sở SXKD, lao động trong khu vực dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 76,0%, tương đương 6,5 triệu lao động, tăng 6,0% (tăng 363,8 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,5% trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn mức tăng 3,2% giai đoạn 2011-2016.

Lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng đạt trên 2,0 triệu lao động, chiếm 34%, giảm 5,4% (giảm 117,4 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,4%, thấp hơn mức giảm 1,6% trong giai đoạn 2011-2016.

IV. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

Các đơn vị sự nghiệp năm 2020 giảm cả về số lượng đơn vị và quy mô lao động so với năm 2016.

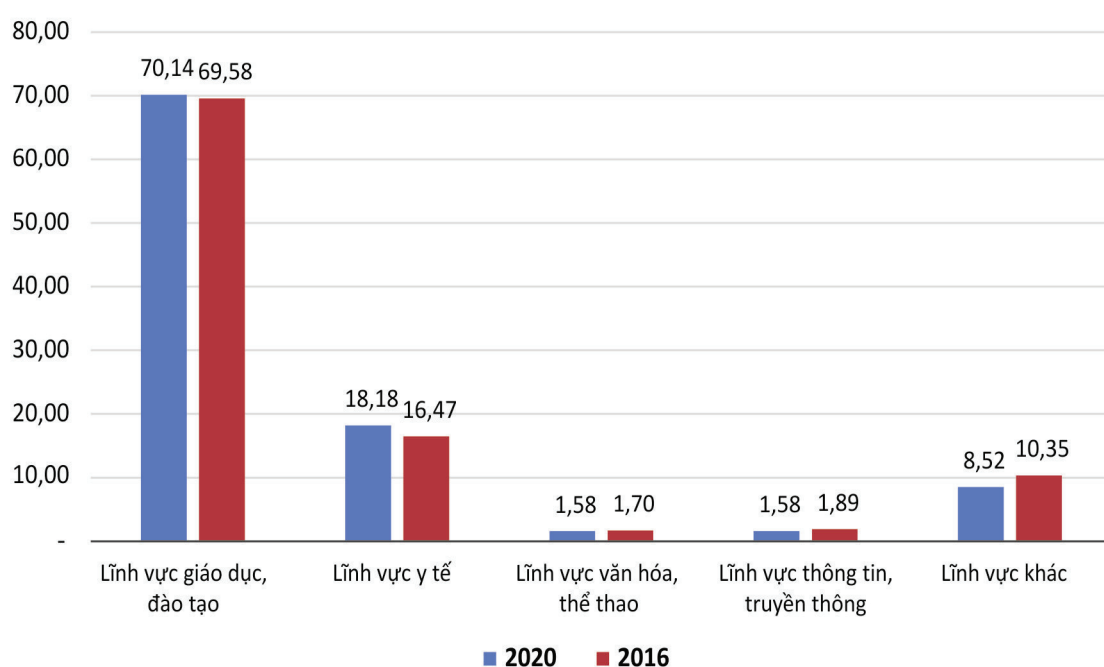
Tổng số lượng đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 là 52.534 đơn vị, giảm 28,6% so với năm 2016, trong đó, đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 42.220 đơn vị, giảm 8,2% so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế là 1.810 đơn vị, giảm 86,8% so với năm 2016; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao là 1.160 đơn vị giảm 29% so với năm 2016; Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thông tin, truyền thông là 824 đơn vị, giảm 41,8% so với năm 2016. Nguyên nhân của việc giảm số lượng đơn vị sự nghiệp, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu: thứ nhất do việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW gắn chặt với việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thứ hai do có thay đổi phương án Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 cho khối sự nghiệp công lập. Các trạm y tế xã/phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được coi là một đơn vị cơ sở của đơn vị điều tra là trung tâm y tế quận/huyện.

Bảng 04. Số lượng, lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2020

	Số lượng (1000 đơn vị)	Lao động (1000 người)	% tăng, giảm so với năm 2016		Tăng, giảm bình quân thời kỳ 2016-2020 (%)	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	52,5	2.396,4	(-)28,6	(-)6,1	(-)8,1	(-)1,6
1. Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	42,2	1.680,9	(-)8,2	(-)5,3	(-)2,1	(-)1,4
2. Lĩnh vực y tế	1,8	435,6	(-)86,8	3,6	(-)39,7	0,9
3. Lĩnh vực văn hóa, thể thao	1,2	37,8	(-)29,0	(-)13,1	(-)8,2	(-)3,4
4. Lĩnh vực thông tin, truyền thông	0,8	38,0	(-)41,8	(-)21,2	(-)12,6	(-)5,8
5. Lĩnh vực khác	6,5	204,1	(-)39,8	(-)22,7	(-)11,9	(-)6,2

Tổng số lao động trong đơn vị sự nghiệp đạt gần 2,4 triệu lao động, giảm 6,1% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 1,6%/năm. Cơ cấu lao động thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo chiếm tỷ trọng cao nhất với 70,1% (tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2016); đứng thứ hai là lĩnh vực y tế chiếm 18,2% (tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2016); tiếp theo là lĩnh vực khác chiếm 8,5% (giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2016); cuối cùng là lĩnh vực văn hoá, thể thao và thông tin, truyền thông chiếm tương ứng là 1,6%, tương ứng với mức giảm lần lượt là 0,1 và 0,3 điểm phần trăm so với năm 2016.

Biểu đồ 12. Cơ cấu lao động trong các loại hình đơn vị sự nghiệp (%)



Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp theo lĩnh vực hoạt động và theo vùng kinh tế có sự khác biệt rõ rệt.

Xu hướng sáp nhập các đơn vị sự nghiệp thể hiện rõ qua chỉ tiêu số lượng lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp. Lao động bình quân trên 1 đơn vị là 46 người, tăng 11 người so với năm 2016, trong đó lĩnh vực giáo dục, đào tạo là 40 người/đơn vị; lĩnh vực y tế là 241 người/đơn vị; lĩnh vực văn hóa, thể thao là 33 người/đơn vị; lĩnh vực thông tin, truyền thông là 46 người/đơn vị; lĩnh vực lưu trú là 43 người/đơn vị; và lĩnh vực khác là 31 người/đơn vị.

Trong 6 vùng kinh tế của cả nước, vùng Đông Nam bộ có số lượng lao động trên 1 đơn vị sự nghiệp cao nhất với 60 người/đơn vị, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng với 56 người/đơn vị; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có cùng số lượng lao động bình quân trên 1 đơn vị là 41 người/đơn vị; hai vùng có số lượng lao động bình quân trên một đơn vị thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (36 người/đơn vị) và vùng Tây Nguyên (36 người/đơn vị).

Bảng 05. Lao động bình quân trên một đơn vị sự nghiệp phân theo vùng kinh tế và loại hình hoạt động năm 2020

Đơn vị tính: Người/đơn vị

	Tổng số	Chia theo loại hình tổ chức của đơn vị					
		Giáo dục, đào tạo	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin, truyền thông	Lưu trữ	Khác
TỔNG SỐ	46	40	241	33	46	43	31
Đồng bằng sông Hồng	56	49	277	47	56	62	40
Trung du và miền núi phía Bắc	36	33	168	30	32	22	19
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	41	36	209	26	36	46	30
Tây Nguyên	36	33	198	26	26	18	26
Đông Nam bộ	60	52	396	34	66	51	39
Đồng bằng sông Cửu Long	41	36	226	25	35	30	28

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị sự nghiệp năm 2020 đã được nâng lên so với năm 2016; tuy nhiên số lượng đơn vị sự nghiệp có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng vẫn ở mức trung bình.

Tỷ lệ sử dụng internet tại các đơn vị sự nghiệp đạt 98,8%, tăng 3,8 điểm phần trăm so với năm 2016 (năm 2016 là 95%). Trong đó, lĩnh vực giáo dục và đào tạo, lĩnh vực y tế là hai lĩnh vực có tỷ lệ sử dụng dịch vụ internet cao nhất tương ứng với 99,3% và 99,1%.

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ sử dụng dịch vụ internet chiếm tỷ lệ cao nhất là 99,4%; tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 99,2%; vùng Đông Nam bộ và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có tỷ lệ sử dụng internet thấp nhất, tương ứng là 97,9% và 98,5%.

Tổng quan chung, tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử chỉ đạt ở mức trung bình là 53,5%. Trong đó, lĩnh vực y tế đứng thứ nhất với 62,1%; đứng thứ hai là lĩnh vực giáo dục và đào tạo với 57,9%; tiếp theo là lĩnh vực thông tin, truyền thông với 54,6%; lĩnh vực văn hoá, thể thao và lĩnh vực khác là hai lĩnh vực có tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử đạt thấp nhất, tương ứng là 29,7% và 25,9%.

Đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ đều có sự sụt giảm về số lượng đơn vị nhưng tăng về số lượng lao động so với năm 2016.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 cả nước có gần 6,3 nghìn đơn vị hiệp hội đang hoạt động, giảm 2,2% so với năm 2016 (năm 2016 là 6,4 nghìn đơn vị), bình quân một năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 0,6%. Tuy nhiên, số lao động vẫn đạt 33,3 nghìn người, tăng 1,8% so với năm 2016, bình quân tăng 0,4%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Năm 2020 có 184 tổ chức phi Chính phủ đang hoạt động tại Việt Nam, giảm 17,1% so với năm 2016 (năm 2016 là 222 tổ chức), bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 2,6%. Tuy nhiên, số lao động lại tăng khá nhanh và đạt gần 4,6 nghìn người, tăng 8,5% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 2,1% trong giai đoạn 2016-2020.

Phân bố số lượng các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ không đồng đều giữa các vùng và tỉnh, thành phố.

Trong tổng số 6,3 nghìn đơn vị hiệp hội, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ lệ lớn nhất với 29,3% (1.846 đơn vị); vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai là 18,6% (1.172 đơn vị); vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ ba là 17,5% (1.102); tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 15,8% (997 đơn vị); vùng Đông Nam bộ là 11,7% (740 đơn vị); cuối cùng là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ số đơn vị hiệp hội là 7% (441 đơn vị) trên cả nước.

Các tổ chức phi Chính phủ hoạt động chủ yếu ở 3 thành phố lớn, chiếm tới 88% tổng số tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam. Trong đó, thành phố Hà Nội có 118 tổ chức; thành phố Đà Nẵng có 23 tổ chức; và Thành phố Hồ Chí Minh có 21 tổ chức.

Lao động bình quân một đơn vị trong các tổ chức phi Chính phủ có biến động lớn hơn nhiều so với các đơn vị hiệp hội.

Lao động bình quân trong một tổ chức phi Chính phủ năm 2020 là 24,9 người, tăng 30,9% (tăng 5,9 người) so với năm 2016. Trong khi đó, lao động bình quân trong một đơn vị hiệp hội năm 2020 là 5,3 người, tăng 4,1% (tăng 0,2 người) so với năm 2016.

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có mức tăng lớn nhất về số lao động bình quân một tổ chức phi Chính phủ giữa năm 2016 và 2020, tương ứng là 8,9 người và 15,5 người, tăng 75,3%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc sụt giảm mạnh nhất về số lao động bình quân, tương ứng là 10,4 người trong năm 2016 so với 4,1 người trong năm 2020, giảm 25,7%.

Vùng Đông Nam bộ có mức tăng lớn nhất về số lao động bình quân một đơn vị hiệp hội giữa năm 2016 và 2020, tương ứng là 8,4 người và 13,5 người, tăng 60,8%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có sự sụt giảm mạnh nhất về số lao động bình quân, tương ứng là 5,5 người năm 2016 so với 3,6 người năm 2020, giảm 35,8%.

Bảng 06. Lao động bình quân một đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ

Đơn vị tính: Người/đơn vị

	Năm 2020		Năm 2016		Tăng/giảm 2020 so 2016 (%)		Tăng/giảm 2020 so 2016 (%)	
	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ	Hiệp hội	Tổ chức phi chính phủ
TỔNG SỐ	5,3	24,9	5,1	19,0	0,2	5,9	4,1	30,9
Đồng bằng sông Hồng	5,4	29,4	5,6	26,8	(-)0,2	2,6	(-)4,2	9,5
Trung du và miền núi phía Bắc	4,1	7,8	4,2	10,4	(-)0,1	(-)2,7	(-)1,8	(-)25,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,6	15,5	5,5	8,9	(-)2,0	6,7	(-)35,8	75,3
Tây Nguyên	3,2	3,0	3,6	2,0	(-)0,4	1,0	(-)11,6	50,0
Đông Nam bộ	13,5	18,3	8,4	11,3	5,1	7,0	60,8	61,6
Đồng bằng sông Cửu Long	4,5	5,0	3,8	6,5	0,7	(-)1,5	18,3	(-)23,1

V. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Đối với khu vực tôn giáo, tín ngưỡng, đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng.

Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua bốn kỳ Tổng điều tra gần nhất có xu hướng kỳ sau cao hơn kỳ trước nhưng tốc độ tăng giảm dần.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 cả nước có trên 46,8 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 9,6% so với năm 2016; thấp hơn tốc độ tăng của năm 2016 so với 2011 (19,5%) và năm 2011 so với 2006 (27,4%). Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,3%/năm, thấp hơn mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và 5%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Bảng 07. Số lượng và lao động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra

	2006	2011	2016	2020
Số lượng (Cơ sở)	28.066	35.743	42.721	46.807
Tốc độ tăng/giảm liên hoàn (%)		27,4	19,5	9,6
Lao động (Người)	122.889	129.920	140.219	167.178
Tốc độ tăng/giảm liên hoàn (%)		5,7	7,9	19,2

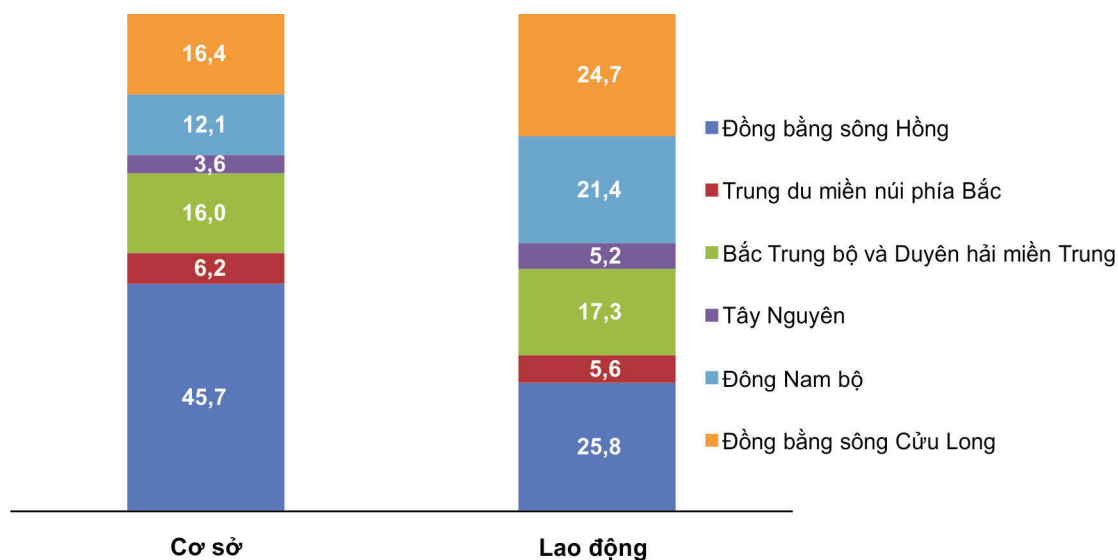
Ngược lại với chỉ tiêu số lượng cơ sở, lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cũng có xu hướng ngày càng tăng.

Năm 2020 có 167,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở, tăng 19,2% so với năm 2016, cao hơn tốc độ tăng năm 2016 so với 2011 (7,9%) và năm 2011 so với 2006 (5,7%). Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 là 4,5%, cao hơn mức tăng 1,5% của giai đoạn 2011-2016 và 1,1% của giai đoạn 2006-2011.

Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhiều nhất cả nước, với hơn 21,3 nghìn cơ sở, chiếm 45,7%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ hai với 7,6 nghìn cơ sở, chiếm 16,4%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ ba với gần 7,5 nghìn cơ sở, chiếm 16%; vùng Đông Nam bộ có gần 5,7 nghìn cơ sở, chiếm 12,1%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có gần 2,9 nghìn cơ sở, chiếm 6,2%; và vùng Tây Nguyên có số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ít nhất với 1,7 nghìn cơ sở, chiếm 3,6% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên cả nước.

Biểu đồ 13. Tỷ trọng số lượng và lao động trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo vùng kinh tế năm 2020 (%)



Quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 3,3 người vào năm 2016 lên 3,6 người/1 cơ sở năm 2020.

Mặc dù tốc độ tăng số lượng của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 thấp hơn so với năm 2016 (năm 2016 tăng 19,5% so với năm 2011) nhưng quy mô lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng lại tăng từ 3,3 người lên 3,6 người/cơ sở. Trong đó, bình quân 1 cơ sở tôn giáo là 4,3 người, tăng nhẹ so với năm 2016 (năm 2016 là 4,2 người/cơ sở) và cơ sở tín ngưỡng là 2,4 người (năm 2016 là 1,7 người/cơ sở).

So với năm 2016, các cơ sở tín ngưỡng năm 2020 đều có sự tăng trưởng mạnh hơn các cơ sở tôn giáo về cả số lượng cơ sở và lao động.

So với năm 2016, tốc độ tăng về số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 17,1%, cao hơn mức tăng 5,1% của các cơ sở tôn giáo; tốc độ tăng về số lượng lao động của các cơ sở tín ngưỡng cũng cao hơn so với các cơ sở tôn giáo (tương ứng là 65,1% và 8,7%).

Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 4,0%/năm; cơ sở tôn giáo là 1,3%; tốc độ tăng về số lượng lao động của cơ sở tín ngưỡng và tôn giáo tương ứng là 13,4%/năm và 2,1%.

Bảng 08. Tốc độ tăng trưởng về số lượng và lao động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2020 so với năm 2016

	Quy mô lao động năm 2016 (Người/cơ sở)	Quy mô lao động năm 2020 (Người/cơ sở)	Tốc độ tăng so với 2016 (%)		Tốc độ tăng BQ năm thời kỳ 2016 - 2020 (%)	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	3,3	3,6	9,6	19,2	2,3	4,5
1. Cơ sở tôn giáo	4,3	4,2	5,1	8,7	1,3	2,1
2. Cơ sở tín ngưỡng	1,7	2,4	17,1	65,1	4,0	13,4

Số lượng các cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2020 có sự tăng trưởng so với năm 2016, tuy nhiên mức tăng tương đối nhỏ.

Cả nước có 10,1 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử, chiếm 21,6% trong tổng số cơ sở, tăng 1.375 cơ sở so với năm 2016; trong đó các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 27,8% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 234 cơ sở so với năm 2016; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 72,2% trong số các cơ sở đã được xếp hạng, tăng 1.141 cơ sở so với năm 2016.

Bảng 09. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở năm 2020

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
TỔNG SỐ	46.807	36.708	10.099	2.810	7.289
1. Cơ sở tôn giáo	28.510	25.151	3.359	925	2.434
2. Cơ sở tín ngưỡng	18.297	11.557	6.740	1.885	4.855

Số cơ sở tôn giáo chiếm tỷ trọng cao nhất với 28,5 nghìn cơ sở tương đương 60,9% trong tổng số cơ sở tôn giáo tín ngưỡng, tuy nhiên trong đó có tới 88,2% cơ sở chưa được xếp hạng. Các cơ sở được xếp hạng lịch sử chỉ chiếm 11,8% với 3,4 nghìn cơ sở, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa). Trong đó, các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố là 2,4 nghìn cơ sở; chiếm 72,5%; cấp Quốc gia là 925 cơ sở, chiếm 27,5% trong tổng số các cơ sở đã được xếp hạng.

Số cơ sở tín ngưỡng là 18,3 nghìn cơ sở trên cả nước, trong đó có 11,6 nghìn cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm tỷ lệ 63,2%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp hạng di tích là 6,7 nghìn cơ sở, chiếm tỷ trọng 36,8% tổng số cơ sở tín ngưỡng (chủ yếu là đình). Trong tổng số cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng, số cơ sở được xếp hạng di tích cấp tỉnh/thành phố là 4,8 nghìn cơ sở, chiếm 72,0%; cấp Quốc gia đạt gần 1,9 nghìn cơ sở, chiếm 28,0%.

Thời kỳ 2016-2020 có sự phát triển khá nhanh số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước là tôn trọng và tạo điều kiện phát triển hoạt động của mọi tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nước ta.

*

* *

Tổng cục Thống kê đang đẩy nhanh tiến độ xử lý để công bố kết quả chính thức TĐT kinh tế năm 2021 trong thời gian sớm nhất. Kết hợp với dữ liệu khai thác từ các nguồn hồ sơ quản lý hành chính của ngành Thuế, Kho bạc, Hải quan,... kết quả chính thức sẽ được công bố với hệ thống các chỉ tiêu thống kê chi tiết, đầy đủ và những phân tích chuyên sâu, chuyên đề và công bố với nhiều hình thức nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê của Đảng, Nhà nước và các đối tượng dùng tin khác./.

Phần IV

CÁC BIỂU SỐ LIỆU

01 Số lượng đơn vị, lao động và cơ cấu của các đơn vị điều tra

	Số đơn vị		Số lao động	
	Tổng số (Đơn vị)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	5.995.599	100,0	25.956.214	100,0
A. Phân theo loại hình				
1. Doanh nghiệp	683.590	11,4	14.676.923	56,5
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	1.993	0,03	1.009.260	3,9
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	659.384	11,0	8.571.536	33,0
1.3. Doanh nghiệp FDI	22.213	0,4	5.096.127	19,6
2. Hợp tác xã	15.284	0,3	169.615	0,7
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.190.902	86,6	8.508.220	32,8
4. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội	59.016	1,0	2.434.278	9,4
4.1. Đơn vị sự nghiệp	52.534	0,9	2.396.360	9,2
4.2. Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	6.482	0,1	37.918	0,1
5. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	46.807	0,8	167.178	0,6
B. Phân theo khu vực kinh tế				
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản ^(*)	14.788	0,2	349.729	1,3
2. Công nghiệp, xây dựng	1.078.058	18,0	11.395.087	43,9
3. Dịch vụ	4.902.753	81,8	14.211.398	54,8

Ghi chú: (*) Chỉ bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản.

02 Số lượng đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	5.995.599	683.590	15.284	5.190.902	52.534	6.482	46.807
I. Phân theo khu vực kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14.788	6.455	7.750		583		
2. Công nghiệp, xây dựng	1.078.058	211.503	2.829	863.284	442		
3. Dịch vụ	4.902.753	465.632	4.705	4.327.618	51.509	6.482	46.807
II. Phân theo địa phương							
Đồng bằng sông Hồng	1.554.865	216.682	4.473	1.299.199	11.826	1.296	21.389
Hà Nội	533.437	144.715	1.331	377.072	4.223	489	5.607
Vĩnh Phúc	79.311	7.466	305	69.838	665	66	971
Bắc Ninh	131.642	6.606	385	122.714	635	68	1.234
Quảng Ninh	88.574	10.313	231	76.808	800	104	318
Hải Dương	116.175	8.101	458	104.538	1.009	139	1.930
Hải Phòng	121.062	15.733	242	102.467	1.033	89	1.498
Hưng Yên	86.615	6.338	225	77.804	659	76	1.513
Thái Bình	127.611	4.457	431	119.349	874	70	2.430
Hà Nam	59.453	3.644	202	53.308	474	76	1.749
Nam Định	112.604	5.789	375	102.935	855	99	2.551
Ninh Bình	98.381	3.520	288	92.366	599	20	1.588
Trung du và miền núi phía Bắc	530.279	28.089	2.862	485.691	9.745	1.001	2.891
Hà Giang	27.996	922	321	25.840	805	70	38
Cao Bằng	20.882	918	181	19.042	650	55	36
Bắc Kạn	14.295	519	131	13.168	403	64	10
Tuyên Quang	33.298	1.219	241	31.048	576	77	137
Lào Cai	29.623	2.306	131	26.494	604	43	45

02 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Yên Bái	34.857	894	180	32.994	563	49	177
Thái Nguyên	73.306	797	216	70.635	942	96	620
Lạng Sơn	33.732	1.589	90	31.081	787	91	94
Bắc Giang	81.799	1.352	474	78.052	873	131	917
Phú Thọ	67.481	1.909	285	63.406	1.104	36	741
Điện Biên	21.823	3.813	66	17.292	604	44	4
Lai Châu	13.482	1.648	115	11.238	446	30	5
Sơn La	37.760	5.679	257	30.931	754	104	35
Hòa Bình	39.945	4.524	174	34.470	634	111	32
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.315.458	89.227	4.026	1.200.539	12.293	1.879	7.494
Thanh Hóa	201.187	11.540	804	185.377	2.287	275	904
Nghệ An	170.986	10.245	583	157.516	1.784	255	603
Hà Tĩnh	82.700	4.017	730	76.381	809	122	641
Quảng Bình	75.861	3.776	252	70.847	725	112	149
Quảng Trị	51.320	2.392	293	47.792	521	77	245
Thừa Thiên - Huế	84.678	4.021	218	78.581	765	95	998
Đà Nẵng	100.583	18.876	61	80.576	527	218	325
Quảng Nam	103.742	6.803	319	95.069	968	147	436
Quảng Ngãi	88.507	4.490	214	82.592	737	126	348
Bình Định	106.841	5.850	193	99.404	779	100	515
Phú Yên	64.378	2.450	114	60.884	496	93	341
Khánh Hòa	74.100	8.421	78	64.012	704	63	822
Ninh Thuận	42.328	2.179	62	39.238	417	83	349
Bình Thuận	68.247	4.167	105	62.270	774	113	818
Tây Nguyên	284.967	17.904	790	260.183	3.942	442	1.706
Kon Tum	28.824	1.414	59	26.672	498	49	132
Gia Lai	61.863	3.611	177	56.727	957	116	275

02 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Đắk Lắk	86.822	5.786	274	78.958	1.178	166	460
Đắk Nông	28.613	1.699	71	26.224	429	36	154
Lâm Đồng	78.845	5.394	209	71.602	880	75	685
Đồng Nam bộ	1.237.515	280.661	1.091	943.006	6.322	761	5.674
Bình Phước	57.757	4.556	67	52.100	544	99	391
Tây Ninh	79.441	3.742	91	74.628	552	54	374
Bình Dương	154.592	27.390	111	125.792	808	52	439
Đồng Nai	182.710	19.400	305	160.574	1.059	89	1.283
Bà Rịa - Vũng Tàu	75.759	9.631	61	64.583	572	108	804
TP. Hồ Chí Minh	687.256	215.942	456	465.329	2.787	359	2.383
Đồng bằng sông Cửu Long	1.072.382	50.894	2.042	1.002.284	8.406	1.103	7.653
Long An	80.016	7.941	107	70.465	762	28	713
Tiền Giang	92.905	4.426	176	86.657	660	102	884
Bến Tre	84.491	3.067	91	79.559	654	82	1.038
Trà Vinh	69.715	1.935	121	66.484	502	32	641
Vĩnh Long	75.039	2.233	100	71.393	531	110	672
Đồng Tháp	114.694	3.272	177	109.789	786	77	593
An Giang	127.605	3.917	154	121.688	902	121	823
Kiên Giang	103.425	6.607	444	94.906	815	71	582
Cần Thơ	97.738	8.226	117	88.126	727	88	454
Hậu Giang	47.533	1.814	158	44.873	428	75	185
Sóc Trăng	59.819	2.363	163	56.010	611	91	581
Bạc Liêu	49.652	1.829	142	46.889	401	112	279
Cà Mau	69.750	3.264	92	65.445	627	114	208
Không phân vùng (*)	133	133					

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng.

03 Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra
phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
TỔNG SỐ	25.956.214	14.676.923	169.615	8.508.220	2.396.360	37.918	167.178
I. Phân theo khu vực kinh tế							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	349.729	252.839	75.617		21.273		
2. Công nghiệp, xây dựng	11.395.087	9.296.748	36.184	2.043.365	18.790		
3. Dịch vụ	14.211.398	5.127.336	57.814	6.464.855	2.356.297	37.918	167.178
II. Phân theo địa phương							
Đồng bằng sông Hồng	7.914.710	4.908.281	52.196	2.237.725	663.401	9.938	43.169
Hà Nội	3.317.754	2.286.429	13.087	670.241	331.250	6.424	10.323
Vĩnh Phúc	393.304	232.990	2.716	120.651	33.347	334	3.266
Bắc Ninh	468.398	220.397	2.712	211.168	31.580	239	2.302
Quảng Ninh	613.271	462.772	1.759	111.106	36.091	257	1.286
Hải Dương	597.403	356.625	6.559	186.753	43.164	540	3.762
Hải Phòng	700.795	485.839	3.098	158.444	49.266	573	3.575
Hưng Yên	389.804	222.754	1.747	137.942	24.845	383	2.133
Thái Bình	413.969	167.424	8.233	198.018	35.448	392	4.454
Hà Nam	251.946	141.920	1.869	88.277	17.454	224	2.202
Nam Định	439.327	186.408	5.387	205.441	35.602	457	6.032
Ninh Bình	328.739	144.723	5.029	149.684	25.354	115	3.834
Trung du và miền núi phía Bắc	2.089.983	943.175	25.083	754.459	353.854	4.121	9.291
Hà Giang	95.540	23.834	3.477	42.666	25.227	208	128
Cao Bằng	63.666	17.479	1.677	27.092	17.151	152	115
Bắc Kạn	37.086	6.739	931	18.951	10.283	130	52
Tuyên Quang	99.539	32.887	1.583	45.704	18.322	316	727
Lào Cai	108.096	44.139	853	41.077	21.491	281	255

03 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Yên Bái	103.858	30.047	1.883	51.459	19.966	194	309
Thái Nguyên	155.352	9.169	2.142	100.484	40.357	460	2.740
Lạng Sơn	92.702	19.236	929	45.223	26.686	209	419
Bắc Giang	213.925	35.374	3.677	134.014	38.796	476	1.588
Phú Thọ	200.112	50.520	2.799	105.081	39.015	158	2.539
Điện Biên	234.381	186.322	797	25.524	21.546	156	36
Lai Châu	54.650	20.110	755	17.336	16.341	87	21
Sơn La	391.934	310.785	2.367	45.698	32.521	343	220
Hòa Bình	239.142	156.534	1.213	54.150	26.152	951	142
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	4.143.061	1.679.306	38.558	1.883.730	505.453	7.074	28.940
Thanh Hóa	723.102	317.937	8.720	316.345	76.613	805	2.682
Nghệ An	530.656	192.973	4.845	255.235	73.245	887	3.471
Hà Tĩnh	235.715	73.005	6.584	121.000	31.991	378	2.757
Quảng Bình	186.780	41.996	2.303	113.430	27.549	616	886
Quảng Trị	118.597	26.289	1.866	69.579	19.941	237	685
Thừa Thiên - Huế	246.425	88.317	2.392	114.521	35.858	550	4.787
Đà Nẵng	436.459	273.523	905	122.506	36.848	1.308	1.369
Quảng Nam	345.240	157.393	2.640	146.108	37.010	605	1.484
Quảng Ngãi	245.426	90.939	1.778	124.997	26.413	403	896
Bình Định	326.042	131.203	2.122	157.040	33.614	284	1.779
Phú Yên	160.394	43.173	986	94.396	20.705	238	896
Khánh Hòa	283.034	148.746	2.085	88.535	39.826	257	3.585
Ninh Thuận	102.554	26.211	434	59.743	14.850	229	1.087
Bình Thuận	202.637	67.601	898	100.295	30.990	277	2.576

03 (Tiếp theo) Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
Tây Nguyên	769.713	228.821	5.916	381.235	143.695	1.407	8.639
Kon Tum	85.837	28.513	340	38.759	17.362	106	757
Gia Lai	170.075	51.407	1.450	84.069	31.281	301	1.567
Đắk Lắk	232.261	71.747	2.015	110.626	45.038	559	2.276
Đắk Nông	74.577	19.287	443	38.972	14.942	175	758
Lâm Đồng	206.963	57.867	1.668	108.809	35.072	266	3.281
Đông Nam bộ	7.396.213	5.369.697	23.039	1.575.538	381.765	10.409	35.765
Bình Phước	242.183	131.321	680	84.755	23.741	329	1.357
Tây Ninh	355.966	210.343	908	123.407	19.205	196	1.907
Bình Dương	1.412.235	1.168.354	1.540	200.900	39.716	194	1.531
Đồng Nai	1.198.233	866.556	3.985	256.513	63.682	386	7.111
Bà Rịa - Vũng Tàu	336.236	198.058	715	102.736	28.189	412	6.126
TP. Hồ Chí Minh	3.851.360	2.795.065	15.211	807.227	207.232	8.892	17.733
Đồng bằng sông Cửu Long	3.286.665	1.191.774	24.823	1.675.533	348.192	4.969	41.374
Long An	492.891	338.386	1.018	120.279	29.713	87	3.408
Tiền Giang	347.202	167.508	1.911	144.802	29.420	334	3.227
Bến Tre	244.830	78.056	1.046	135.976	25.357	322	4.073
Trà Vinh	169.587	28.483	774	114.407	20.384	113	5.426
Vĩnh Long	223.279	74.353	1.168	121.153	23.432	294	2.879
Đồng Tháp	292.545	71.113	1.900	183.660	32.921	351	2.600
An Giang	318.351	68.454	2.445	202.357	39.655	353	5.087
Kiên Giang	257.208	89.276	3.595	126.469	33.795	501	3.572
Cần Thơ	301.129	112.071	1.149	152.369	32.217	560	2.763
Hậu Giang	142.571	44.380	1.682	79.196	15.740	522	1.051
Sóc Trăng	175.034	42.806	1.510	101.025	25.010	396	4.287
Bạc Liêu	134.811	29.901	5.481	80.459	16.294	748	1.928
Cà Mau	187.227	46.987	1.144	113.381	24.254	388	1.073
Không phân vùng (*)	355.869	355.869					

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và DN thuộc khối Công an, Quốc phòng.

04 Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo thành phần kinh tế và theo khu vực kinh tế

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	683.590	14.676.923
A. Phân theo thành phần kinh tế		
1. Doanh nghiệp nhà nước	1.993	1.009.260
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	659.384	8.571.536
3. Doanh nghiệp FDI	22.213	5.096.127
B. Phân theo khu vực kinh tế		
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.455	252.839
2. Công nghiệp, xây dựng	211.503	9.296.748
3. Dịch vụ	465.632	5.127.336
Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	100,0
A. Phân theo thành phần kinh tế		
1. Doanh nghiệp nhà nước	0,3	6,9
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96,5	58,4
3. Doanh nghiệp FDI	3,2	34,7
B. Phân theo khu vực kinh tế		
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	1,7
2. Công nghiệp, xây dựng	30,9	63,3
3. Dịch vụ	68,1	34,9

05 Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	683.590	14.676.923
Đồng bằng sông Hồng	216.682	4.908.281
Hà Nội	144.715	2.286.429
Quảng Ninh	7.466	232.990
Vĩnh Phúc	6.606	220.397
Bắc Ninh	10.313	462.772
Hải Dương	8.101	356.625
Hải Phòng	15.733	485.839
Hưng Yên	6.338	222.754
Thái Bình	4.457	167.424
Hà Nam	3.644	141.920
Nam Định	5.789	186.408
Ninh Bình	3.520	144.723
Trung du và miền núi phía Bắc	28.089	943.175
Hà Giang	922	23.834
Cao Bằng	918	17.479
Bắc Kạn	519	6.739
Tuyên Quang	1.219	32.887
Lào Cai	2.306	44.139
Điện Biên	894	30.047
Lai Châu	797	9.169
Sơn La	1.589	19.236
Yên Bái	1.352	35.374
Hoà Bình	1.909	50.520
Thái Nguyên	3.813	186.322
Lạng Sơn	1.648	20.110
Bắc Giang	5.679	310.785
Phú Thọ	4.524	156.534

05 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	89.227	1.679.306
Thanh Hoá	11.540	317.937
Nghệ An	10.245	192.973
Hà Tĩnh	4.017	73.005
Quảng Bình	3.776	41.996
Quảng Trị	2.392	26.289
Thừa Thiên Huế	4.021	88.317
Đà Nẵng	18.876	273.523
Quảng Nam	6.803	157.393
Quảng Ngãi	4.490	90.939
Bình Định	5.850	131.203
Phú Yên	2.450	43.173
Khánh Hoà	8.421	148.746
Ninh Thuận	2.179	26.211
Bình Thuận	4.167	67.601
Tây Nguyên	17.904	228.821
Kon Tum	1.414	28.513
Gia Lai	3.611	51.407
Đắk Lắk	5.786	71.747
Đắk Nông	1.699	19.287
Lâm Đồng	5.394	57.867
Đông Nam bộ	280.661	5.369.697
Bình Phước	4.556	131.321
Tây Ninh	3.742	210.343
Bình Dương	27.390	1.168.354
Đồng Nai	19.400	866.556
Bà Rịa - Vũng Tàu	9.631	198.058
TP. Hồ Chí Minh	215.942	2.795.065

05 (Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
Đồng bằng sông Cửu Long	50.894	1.191.774
Long An	7.941	338.386
Tiền Giang	4.426	167.508
Bến Tre	3.067	78.056
Trà Vinh	1.935	28.483
Vĩnh Long	2.233	74.353
Đồng Tháp	3.272	71.113
An Giang	3.917	68.454
Kiên Giang	6.607	89.276
Cần Thơ	8.226	112.071
Hậu Giang	1.814	44.380
Sóc Trăng	2.363	42.806
Bạc Liêu	1.829	29.901
Cà Mau	3.264	46.987
Không phân vùng (*)	133	355.869

Ghi chú: (*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành và doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng.

06 Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo khu vực kinh tế

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	15.284	169.615
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.750	75.617
2. Công nghiệp, xây dựng	2.829	36.184
3. Dịch vụ	4.705	57.814
Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100,0	100,0
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50, 7	44, 6
2. Công nghiệp, xây dựng	18, 5	21, 3
3. Dịch vụ	30, 8	34, 1

07 Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	15.284	169.615
Đồng bằng sông Hồng	4.473	52.196
Hà Nội	1.331	13.087
Vĩnh Phúc	305	2.716
Bắc Ninh	385	2.712
Quảng Ninh	231	1.759
Hải Dương	458	6.559
Hải Phòng	242	3.098
Hưng Yên	225	1.747
Thái Bình	431	8.233
Hà Nam	202	1.869
Nam Định	375	5.387
Ninh Bình	288	5.029
Trung du và miền núi phía Bắc	2.862	25.083
Hà Giang	321	3.477
Cao Bằng	181	1.677
Bắc Kạn	131	931
Tuyên Quang	241	1.583
Lào Cai	131	853
Yên Bái	180	1.883
Thái Nguyên	216	2.142
Lạng Sơn	90	929
Bắc Giang	474	3.677
Phú Thọ	285	2.799
Điện Biên	66	797
Lai Châu	115	755
Sơn La	257	2.367
Hòa Bình	174	1.213

07 (Tiếp theo) Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	4.026	38.558
Thanh Hóa	804	8.720
Nghệ An	583	4.845
Hà Tĩnh	730	6.584
Quảng Bình	252	2.303
Quảng Trị	293	1.866
Thừa Thiên - Huế	218	2.392
Đà Nẵng	61	905
Quảng Nam	319	2.640
Quảng Ngãi	214	1.778
Bình Định	193	2.122
Phú Yên	114	986
Khánh Hòa	78	2.085
Ninh Thuận	62	434
Bình Thuận	105	898
Tây Nguyên	790	5.916
Kon Tum	59	340
Gia Lai	177	1.450
Đắk Lắk	274	2.015
Đắk Nông	71	443
Lâm Đồng	209	1.668
Đông Nam bộ	1.091	23.039
Bình Phước	67	680
Tây Ninh	91	908
Bình Dương	111	1.540
Đồng Nai	305	3.985
Bà Rịa - Vũng Tàu	61	715
TP. Hồ Chí Minh	456	15.211

07 (Tiếp theo) Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2020 theo địa phương

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
Đồng bằng sông Cửu Long	2.042	24.823
Long An	107	1.018
Tiền Giang	176	1.911
Bến Tre	91	1.046
Trà Vinh	121	774
Vĩnh Long	100	1.168
Đồng Tháp	177	1.900
An Giang	154	2.445
Kiên Giang	444	3.595
Cần Thơ	117	1.149
Hậu Giang	158	1.682
Sóc Trăng	163	1.510
Bạc Liêu	142	5.481
Cà Mau	92	1.144

08 Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra	
		Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ
TỔNG SỐ	5.190.902	863.284	4.327.618
Đồng bằng sông Hồng	1.299.199	326.476	972.723
Hà Nội	377.072	90.796	286.276
Vĩnh Phúc	69.838	18.360	51.478
Bắc Ninh	122.714	40.648	82.066
Quảng Ninh	76.808	6.490	70.318
Hải Dương	104.538	17.362	87.176
Hải Phòng	102.467	12.811	89.656
Hưng Yên	77.804	18.912	58.892
Thái Bình	119.349	36.275	83.074
Hà Nam	53.308	15.224	38.084
Nam Định	102.935	34.215	68.720
Ninh Bình	92.366	35.383	56.983
Trung du và miền núi phía Bắc	485.691	92.455	393.236
Hà Giang	25.840	3.770	22.070
Cao Bằng	19.042	2.165	16.877
Bắc Kạn	13.168	2.482	10.686
Tuyên Quang	31.048	6.956	24.092
Lào Cai	26.494	3.724	22.770
Yên Bái	32.994	6.974	26.020
Thái Nguyên	70.635	12.515	58.120
Lạng Sơn	31.081	3.864	27.217
Bắc Giang	78.052	18.764	59.288
Phú Thọ	63.406	17.334	46.072
Điện Biên	17.292	2.722	14.570
Lai Châu	11.238	1.499	9.739
Sơn La	30.931	2.789	28.142
Hòa Bình	34.470	6.897	27.573

08 (Tiếp theo) Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra	
		Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.200.539	232.821	967.718
Thanh Hóa	185.377	48.156	137.221
Nghệ An	157.516	39.356	118.160
Hà Tĩnh	76.381	16.109	60.272
Quảng Bình	70.847	20.754	50.093
Quảng Trị	47.792	9.151	38.641
Thừa Thiên - Huế	78.581	12.014	66.567
Đà Nẵng	80.576	4.825	75.751
Quảng Nam	95.069	17.195	77.874
Quảng Ngãi	82.592	16.069	66.523
Bình Định	99.404	22.045	77.359
Phú Yên	60.884	9.847	51.037
Khánh Hòa	64.012	5.697	58.315
Ninh Thuận	39.238	4.968	34.270
Bình Thuận	62.270	6.635	55.635
Tây Nguyên	260.183	31.954	228.229
Kon Tum	26.672	3.580	23.092
Gia Lai	56.727	6.272	50.455
Đắk Lắk	78.958	10.196	68.762
Đắk Nông	26.224	3.180	23.044
Lâm Đồng	71.602	8.726	62.876
Đông Nam bộ	943.006	70.049	872.957
Bình Phước	52.100	5.799	46.301
Tây Ninh	74.628	8.334	66.294
Bình Dương	125.792	6.250	119.542
Đồng Nai	160.574	12.812	147.762
Bà Rịa - Vũng Tàu	64.583	5.780	58.803
TP. Hồ Chí Minh	465.329	31.074	434.255

08 (Tiếp theo) **Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra	
		Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002.284	109.529	892.755
Long An	70.465	7.687	62.778
Tiền Giang	86.657	8.707	77.950
Bến Tre	79.559	10.696	68.863
Trà Vinh	66.484	10.093	56.391
Vĩnh Long	71.393	11.955	59.438
Đồng Tháp	109.789	13.451	96.338
An Giang	121.688	11.391	110.297
Kiên Giang	94.906	8.844	86.062
Cần Thơ	88.126	6.743	81.383
Hậu Giang	44.873	5.083	39.790
Sóc Trăng	56.010	5.118	50.892
Bạc Liêu	46.889	4.151	42.738
Cà Mau	65.445	5.610	59.835

09 Số lượng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ
TỔNG SỐ	8.508.220	2.043.365	6.464.855
Đồng bằng sông Hồng	2.237.725	817.031	1.420.694
Hà Nội	670.241	234.218	436.023
Vĩnh Phúc	120.651	43.883	76.768
Bắc Ninh	211.168	94.414	116.754
Quảng Ninh	111.106	14.979	96.127
Hải Dương	186.753	67.089	119.664
Hải Phòng	158.444	30.198	128.246
Hưng Yên	137.942	52.056	85.886
Thái Bình	198.018	82.139	115.879
Hà Nam	88.277	34.696	53.581
Nam Định	205.441	94.644	110.797
Ninh Bình	149.684	68.715	80.969
Trung du và miền núi phía Bắc	754.459	206.429	548.030
Hà Giang	42.666	12.757	29.909
Cao Bằng	27.092	4.011	23.081
Bắc Kạn	18.951	4.635	14.316
Tuyên Quang	45.704	11.943	33.761
Lào Cai	41.077	6.685	34.392
Yên Bái	51.459	15.261	36.198
Thái Nguyên	100.484	24.426	76.058
Lạng Sơn	45.223	7.506	37.717
Bắc Giang	134.014	48.625	85.389
Phú Thọ	105.081	41.709	63.372
Điện Biên	25.524	5.193	20.331
Lai Châu	17.336	2.777	14.559
Sơn La	45.698	5.013	40.685
Hòa Bình	54.150	15.888	38.262

09 (Tiếp theo) Số lượng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.883.730	528.281	1.355.449
Thanh Hóa	316.345	117.653	198.692
Nghệ An	255.235	96.407	158.828
Hà Tĩnh	121.000	38.401	82.599
Quảng Bình	113.430	43.924	69.506
Quảng Trị	69.579	20.102	49.477
Thừa Thiên - Huế	114.521	23.932	90.589
Đà Nẵng	122.506	10.459	112.047
Quảng Nam	146.108	36.713	109.395
Quảng Ngãi	124.997	35.609	89.388
Bình Định	157.040	43.852	113.188
Phú Yên	94.396	22.143	72.253
Khánh Hòa	88.535	12.363	76.172
Ninh Thuận	59.743	11.292	48.451
Bình Thuận	100.295	15.431	84.864
Tây Nguyên	381.235	57.079	324.156
Kon Tum	38.759	6.409	32.350
Gia Lai	84.069	10.915	73.154
Đắk Lắk	110.626	17.493	93.133
Đắk Nông	38.972	5.222	33.750
Lâm Đồng	108.809	17.040	91.769
Đông Nam bộ	1.575.538	178.578	1.396.960
Bình Phước	84.755	14.659	70.096
Tây Ninh	123.407	18.591	104.816
Bình Dương	200.900	14.131	186.769
Đồng Nai	256.513	31.917	224.596
Bà Rịa - Vũng Tàu	102.736	12.395	90.341
TP. Hồ Chí Minh	807.227	86.885	720.342

09 (Tiếp theo) Số lượng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, vận tải, dịch vụ
Đồng bằng sông Cửu Long	1.675.533	255.967	1.419.566
Long An	120.279	17.432	102.847
Tiền Giang	144.802	23.283	121.519
Bến Tre	135.976	30.644	105.332
Trà Vinh	114.407	23.529	90.878
Vĩnh Long	121.153	25.085	96.068
Đồng Tháp	183.660	29.549	154.111
An Giang	202.357	28.115	174.242
Kiên Giang	126.469	17.103	109.366
Cần Thơ	152.369	16.028	136.341
Hậu Giang	79.196	12.692	66.504
Sóc Trăng	101.025	11.660	89.365
Bạc Liêu	80.459	8.877	71.582
Cà Mau	113.381	11.970	101.411

10 Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam
			Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Sự nghiệp khác	
TỔNG SỐ	59.016	52.534	42.220	1.810	1.160	824	114	6.406	6.482
Đồng bằng sông Hồng	13.122	11.826	9.125	434	278	365	29	1.595	1.296
Hà Nội	4.712	4.223	2.867	156	107	271	14	808	489
Vĩnh Phúc	731	665	520	25	14	8	4	94	66
Bắc Ninh	703	635	514	19	21	11	0	70	68
Quảng Ninh	904	800	605	32	12	13	4	134	104
Hải Dương	1.148	1.009	869	25	21	14	1	79	139
Hải Phòng	1.122	1.033	837	46	25	9	3	113	89
Hưng Yên	735	659	542	24	20	14	0	59	76
Thái Bình	944	874	746	35	17	10	0	66	70
Hà Nam	550	474	381	20	12	10	0	51	76
Nam Định	954	855	758	25	14	2	1	55	99
Ninh Bình	619	599	486	27	15	3	2	66	20
Trung du và miền núi phía Bắc	10.746	9.745	7.958	332	156	130	15	1.154	1.001
Hà Giang	875	805	644	43	21	6	0	91	70
Cao Bằng	705	650	545	21	6	14	1	63	55
Bắc Kạn	467	403	317	11	7	6	1	61	64
Tuyên Quang	653	576	478	20	9	7	2	60	77
Lào Cai	647	604	474	28	14	5	2	81	43
Yên Bái	612	563	451	19	6	12	2	73	49
Thái Nguyên	1.038	942	705	31	12	10	1	183	96
Lạng Sơn	878	787	675	20	15	6	1	70	91
Bắc Giang	1.004	873	759	20	12	5	0	77	131
Phú Thọ	1.140	1.104	924	29	19	18	0	114	36

10 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam
			Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Sự nghiệp khác	
Điện Biên	648	604	496	22	15	6	4	61	44
Lai Châu	476	446	353	14	4	12	0	63	30
Sơn La	858	754	603	38	8	12	1	92	104
Hòa Bình	745	634	534	16	8	11	0	65	111
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	14.172	12.293	10.045	440	279	102	32	1.395	1.879
Thanh Hóa	2.562	2.287	2.033	75	44	5	9	121	275
Nghệ An	2.039	1.784	1.545	61	25	15	2	136	255
Hà Tĩnh	931	809	684	28	19	6	1	71	122
Quảng Bình	837	725	583	20	12	14	2	94	112
Quảng Trị	598	521	390	19	14	5	1	92	77
Thừa Thiên - Huế	860	765	603	28	17	11	5	101	95
Đà Nẵng	745	527	350	28	22	13	4	110	218
Quảng Nam	1.115	968	783	35	24	4	0	122	147
Quảng Ngãi	863	737	603	24	18	5	1	86	126
Bình Định	879	779	634	24	18	7	1	95	100
Phú Yên	589	496	380	22	14	5	0	75	93
Khánh Hòa	767	704	532	29	18	7	3	115	63
Ninh Thuận	500	417	318	16	15	3	1	64	83
Bình Thuận	887	774	607	31	19	2	2	113	113
Tây Nguyên	4.384	3.942	3.274	105	53	55	9	446	442
Kon Tum	547	498	391	17	5	13	0	72	49
Gia Lai	1.073	957	773	26	14	4	4	136	116
Đắk Lắk	1.344	1.178	1.024	31	15	21	0	87	166
Đắk Nông	465	429	355	11	5	10	0	48	36
Lâm Đồng	955	880	731	20	14	7	5	103	75

10 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam
			Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực y tế	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	Lĩnh vực thông tin, truyền thông	Lĩnh vực lưu trú	Sự nghiệp khác	
Đông Nam bộ	7.083	6.322	5.062	198	185	73	10	794	761
Bình Phước	643	544	426	20	9	8	1	80	99
Tây Ninh	606	552	466	18	13	3	0	52	54
Bình Dương	860	808	666	19	15	10	0	98	52
Đồng Nai	1.148	1.059	929	28	15	3	0	84	89
Bà Rịa - Vũng Tàu	680	572	432	18	16	3	3	100	108
TP. Hồ Chí Minh	3.146	2.787	2.143	95	117	46	6	380	359
Đồng bằng sông Cửu Long	9.509	8.406	6.756	301	209	99	19	1.022	1.103
Long An	790	762	595	25	14	5	1	122	28
Tiền Giang	762	660	533	26	15	5	0	81	102
Bến Tre	736	654	550	20	16	2	0	66	82
Trà Vinh	534	502	429	19	11	6	2	35	32
Vĩnh Long	641	531	440	20	13	3	1	54	110
Đồng Tháp	863	786	646	28	18	6	1	87	77
An Giang	1.023	902	730	23	17	13	2	117	121
Kiên Giang	886	815	657	23	27	3	4	101	71
Cần Thơ	815	727	527	33	19	16	5	127	88
Hậu Giang	503	428	344	19	13	11	0	41	75
Sóc Trăng	702	611	502	21	16	12	1	59	91
Bạc Liêu	513	401	293	17	19	10	1	61	112
Cà Mau	741	627	510	27	11	7	1	71	114

11 Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam
			Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trữ	Sự nghiệp khác	
TỔNG SỐ	2.434.278	2.396.360	1.680.882	435.579	37.796	37.962	4.860	199.281	37.918
Đồng bằng sông Hồng	673.339	663.401	443.382	120.397	13.042	20.380	1.788	64.412	9.938
Hà Nội	337.674	331.250	200.717	61.411	8.651	17.772	1.227	41.472	6.424
Vĩnh Phúc	33.681	33.347	24.611	5.728	288	210	152	2.358	334
Bắc Ninh	31.819	31.580	23.355	4.821	685	322	0	2.397	239
Quảng Ninh	36.348	36.091	23.571	7.142	442	287	241	4.408	257
Hải Dương	43.704	43.164	32.016	7.896	431	281	19	2.521	540
Hải Phòng	49.839	49.266	33.723	9.717	689	489	82	4.566	573
Hưng Yên	25.228	24.845	18.037	4.639	385	267	0	1.517	383
Thái Bình	35.840	35.448	26.448	7.017	490	249	0	1.244	392
Hà Nam	17.678	17.454	13.498	2.762	183	180	0	831	224
Nam Định	36.059	35.602	29.326	4.595	321	148	4	1.208	457
Ninh Bình	25.469	25.354	18.080	4.669	477	175	63	1.890	115
Trung du và miền núi phía Bắc	357.975	353.854	266.525	55.917	4.712	4.118	333	22.249	4.121
Hà Giang	25.435	25.227	19.638	3.896	516	154	0	1.023	208
Cao Bằng	17.303	17.151	12.209	3.200	193	314	51	1.184	152
Bắc Kạn	10.413	10.283	7.198	1.855	121	177	15	917	130
Tuyên Quang	18.638	18.322	14.437	2.314	210	199	66	1.096	316
Lào Cai	21.772	21.491	14.555	4.045	463	259	18	2.151	281
Yên Bái	20.160	19.966	14.531	3.101	257	453	49	1.575	194
Thái Nguyên	40.817	40.357	29.958	6.692	470	338	30	2.869	460
Lạng Sơn	26.895	26.686	20.818	3.913	464	221	33	1.237	209
Bắc Giang	39.272	38.796	30.499	6.027	397	256	0	1.617	476
Phú Thọ	39.173	39.015	28.796	6.444	503	436	0	2.836	158

11 (Tiếp theo) Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam
			Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Sự nghiệp khác	
Điện Biên	21.702	21.546	16.428	3.243	478	218	47	1.132	156
Lai Châu	16.428	16.341	12.116	2.769	162	264	0	1.030	87
Sơn La	32.864	32.521	24.670	4.681	275	433	24	2.438	343
Hòa Bình	27.103	26.152	20.672	3.737	203	396	0	1.144	951
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	512.527	505.453	359.194	92.033	7.213	3.704	1.486	41.823	7.074
Thanh Hóa	77.418	76.613	56.437	14.660	1.180	381	360	3.595	805
Nghệ An	74.132	73.245	54.968	13.302	657	462	128	3.728	887
Hà Tĩnh	32.369	31.991	24.554	5.232	370	125	29	1.681	378
Quảng Bình	28.165	27.549	19.138	4.354	212	325	98	3.422	616
Quảng Trị	20.178	19.941	14.121	3.334	329	148	34	1.975	237
Thừa Thiên - Huế	36.408	35.858	25.453	6.355	449	307	194	3.100	550
Đà Nẵng	38.156	36.848	20.577	8.746	702	643	223	5.957	1.308
Quảng Nam	37.615	37.010	25.543	7.163	922	236	0	3.146	605
Quảng Ngãi	26.816	26.413	19.560	4.115	291	186	67	2.194	403
Bình Định	33.898	33.614	23.091	6.827	514	205	24	2.953	284
Phú Yên	20.943	20.705	15.453	3.358	283	137	0	1.474	238
Khánh Hòa	40.083	39.826	28.717	6.581	420	288	75	3.745	257
Ninh Thuận	15.079	14.850	10.071	2.718	334	130	52	1.545	229
Bình Thuận	31.267	30.990	21.511	5.288	550	131	202	3.308	277
Tây Nguyên	145.102	143.695	108.441	20.802	1.376	1.455	164	11.457	1.407
Kon Tum	17.468	17.362	12.557	2.694	137	269	0	1.705	106
Gia Lai	31.582	31.281	22.709	5.206	367	215	31	2.753	301
Đắk Lắk	45.597	45.038	35.365	6.495	415	446	0	2.317	559
Đắk Nông	15.117	14.942	11.419	2.098	115	258	0	1.052	175
Lâm Đồng	35.338	35.072	26.391	4.309	342	267	133	3.630	266

11 (Tiếp theo) Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại thời điểm 31/12/2020 phân theo loại hình tổ chức và địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội; Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam
			Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo	Lĩnh vực Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Sự nghiệp khác	
Đông Nam bộ	392.174	381.765	260.752	78.425	6.297	4.845	513	30.933	10.409
Bình Phước	24.070	23.741	17.283	3.828	222	285	10	2.113	329
Tây Ninh	19.401	19.205	14.606	3.001	269	167	0	1.162	196
Bình Dương	39.910	39.716	31.253	4.128	307	415	0	3.613	194
Đồng Nai	64.068	63.682	48.463	10.805	633	106	0	3.675	386
Bà Rịa - Vũng Tàu	28.601	28.189	19.555	4.020	550	229	146	3.689	412
TP. Hồ Chí Minh	216.124	207.232	129.592	52.643	4.316	3.643	357	16.681	8.892
Đồng bằng sông Cửu Long	353.161	348.192	242.588	68.005	5.156	3.460	576	28.407	4.969
Long An	29.800	29.713	20.744	5.324	417	194	32	3.002	87
Tiền Giang	29.754	29.420	20.390	6.101	445	193	0	2.291	334
Bến Tre	25.679	25.357	17.960	5.048	294	115	0	1.940	322
Trà Vinh	20.497	20.384	15.338	3.449	254	206	93	1.044	113
Vĩnh Long	23.726	23.432	16.974	3.610	419	445	3	1.981	294
Đồng Tháp	33.272	32.921	23.110	6.424	485	217	10	2.675	351
An Giang	40.008	39.655	28.435	6.985	580	421	82	3.152	353
Kiên Giang	34.296	33.795	22.718	7.053	427	194	42	3.361	501
Cần Thơ	32.777	32.217	20.358	7.939	628	494	210	2.588	560
Hậu Giang	16.262	15.740	11.007	2.985	311	262	0	1.175	522
Sóc Trăng	25.406	25.010	19.012	4.294	284	219	26	1.175	396
Bạc Liêu	17.042	16.294	10.094	3.732	314	216	62	1.876	748
Cà Mau	24.642	24.254	16.448	5.061	298	284	16	2.147	388

12 Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương

	Số lượng (Cơ sở)	Chia ra		Lao động (Người)	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
TỔNG SỐ	46.807	28.510	18.297	167.178	123.832	43.346
Đồng bằng sông Hồng	21.389	10.584	10.805	43.169	25.047	18.122
Hà Nội	5.607	2.422	3.185	10.323	5.388	4.935
Vĩnh Phúc	971	437	534	3.266	1.532	1.734
Bắc Ninh	1.234	620	614	2.302	1.262	1.040
Quảng Ninh	318	176	142	1.286	848	438
Hải Dương	1.930	1.170	760	3.762	2.392	1.370
Hải Phòng	1.498	753	745	3.575	1.841	1.734
Hưng Yên	1.513	724	789	2.133	1.148	985
Thái Bình	2.430	1.212	1.218	4.454	2.684	1.770
Hà Nam	1.749	799	950	2.202	1.196	1.006
Nam Định	2.551	1.601	950	6.032	4.738	1.294
Ninh Bình	1.588	670	918	3.834	2.018	1.816
Trung du và miền núi phía Bắc	2.891	1.537	1.354	9.291	5.305	3.986
Hà Giang	38	20	18	128	77	51
Cao Bằng	36	12	24	115	38	77
Bắc Kạn	10	4	6	52	15	37
Tuyên Quang	137	84	53	727	544	183
Lào Cai	45	21	24	255	137	118
Yên Bái	177	114	63	309	205	104
Thái Nguyên	620	276	344	2.740	1.328	1.412
Lạng Sơn	94	32	62	419	150	269
Bắc Giang	917	486	431	1.588	881	707
Phú Thọ	741	437	304	2.539	1.653	886
Điện Biên	4	3	1	36	32	4
Lai Châu	5	3	2	21	12	9
Sơn La	35	31	4	220	177	43
Hòa Bình	32	14	18	142	56	86

12 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương

	Số lượng (Cơ sở)	Chia ra		Lao động (Người)	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	7.494	5.028	2.466	28.940	22.696	6.244
Thanh Hóa	904	366	538	2.682	1.477	1.205
Nghệ An	603	330	273	3.471	2.699	772
Hà Tĩnh	641	389	252	2.757	2.059	698
Quảng Bình	149	118	31	886	780	106
Quảng Trị	245	245	0	685	685	0
Thừa Thiên - Huế	998	598	400	4.787	3.697	1.090
Đà Nẵng	325	202	123	1.369	1.163	206
Quảng Nam	436	434	2	1.484	1.477	7
Quảng Ngãi	348	344	4	896	887	9
Bình Định	515	472	43	1.779	1.650	129
Phú Yên	341	306	35	896	828	68
Khánh Hòa	822	505	317	3.585	2.690	895
Ninh Thuận	349	198	151	1.087	705	382
Bình Thuận	818	521	297	2.576	1.899	677
Tây Nguyên	1.706	1.530	176	8.639	8.194	445
Kon Tum	132	125	7	757	712	45
Gia Lai	275	271	4	1.567	1.550	17
Đắk Lắk	460	452	8	2.276	2.238	38
Đắk Nông	154	154	0	758	758	0
Lâm Đồng	685	528	157	3.281	2.936	345
Đông Nam bộ	5.674	4.581	1.093	35.765	31.481	4.284
Bình Phước	391	384	7	1.357	1.339	18
Tây Ninh	374	309	65	1.907	1.623	284
Bình Dương	439	307	132	1.531	1.232	299
Đồng Nai	1.283	1.100	183	7.111	6.518	593
Bà Rịa - Vũng Tàu	804	663	141	6.126	4.995	1.131
TP. Hồ Chí Minh	2.383	1.818	565	17.733	15.774	1.959

12 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương

	Số lượng (Cơ sở)	Chia ra		Lao động (Người)	Chia ra	
		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng		Cơ sở tôn giáo	Cơ sở tín ngưỡng
Đồng bằng sông Cửu Long	7.653	5.250	2.403	41.374	31.109	10.265
Long An	713	489	224	3.408	2.358	1.050
Tiền Giang	884	651	233	3.227	2.420	807
Bến Tre	1.038	534	504	4.073	2.440	1.633
Trà Vinh	641	371	270	5.426	4.525	901
Vĩnh Long	672	442	230	2.879	2.138	741
Đồng Tháp	593	451	142	2.600	1.920	680
An Giang	823	644	179	5.087	3.874	1.213
Kiên Giang	582	441	141	3.572	2.826	746
Cần Thơ	454	383	71	2.763	2.352	411
Hậu Giang	185	160	25	1.051	894	157
Sóc Trăng	581	309	272	4.287	2.916	1.371
Bạc Liêu	279	219	60	1.928	1.550	378
Cà Mau	208	156	52	1.073	896	177

Ghi chú:

(1) Cơ sở tôn giáo là các cơ sở được Nhà nước công nhận bao gồm: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

(2) Cơ sở tín ngưỡng bao gồm: đình, đền, phủ, am.

13 Sổ cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở					
	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
TỔNG SỐ	46.807	36.708	10.099	2.810	7.289
I. Phân theo loại cơ sở					
- Cơ sở tôn giáo	28.510	25.151	3.359	925	2.434
- Cơ sở tín ngưỡng	18.297	11.557	6.740	1.885	4.855
II. Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng	21.389	15.072	6.317	2.041	4.276
Hà Nội	5.607	3.278	2.329	969	1.360
Vĩnh Phúc	971	511	460	66	394
Bắc Ninh	1.234	745	489	143	346
Quảng Ninh	318	191	127	45	82
Hải Dương	1.930	1.580	350	145	205
Hải Phòng	1.498	981	517	122	395
Hưng Yên	1.513	1.075	438	179	259
Thái Bình	2.430	1.775	655	114	541
Hà Nam	1.749	1.527	222	89	133
Nam Định	2.551	2.164	387	87	300
Ninh Bình	1.588	1.245	343	82	261
Trung du và miền núi phía Bắc	2.891	1.466	1.425	249	1.176
Hà Giang	38	28	10	3	7
Cao Bằng	36	13	23	3	20
Bắc Kạn	10	6	4	-	4
Tuyên Quang	137	74	63	11	52
Lào Cai	45	18	27	10	17
Yên Bái	177	104	73	4	69
Thái Nguyên	620	411	209	24	185

13 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
Lạng Sơn	94	51	43	14	29
Bắc Giang	917	305	612	106	506
Phú Thọ	741	405	336	65	271
Điện Biên	4	3	1	1	-
Lai Châu	5	4	1	1	-
Sơn La	35	32	3	1	2
Hòa Bình	32	12	20	6	14
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	7.494	6.016	1.478	332	1.146
Thanh Hóa	904	339	565	103	462
Nghệ An	603	433	170	62	108
Hà Tĩnh	641	379	262	54	208
Quảng Bình	149	117	32	14	18
Quảng Trị	245	235	10	2	8
Thừa Thiên - Huế	998	957	41	14	27
Đà Nẵng	325	260	65	14	51
Quảng Nam	436	418	18	6	12
Quảng Ngãi	348	339	9	3	6
Bình Định	515	504	11	5	6
Phú Yên	341	320	21	5	16
Khánh Hòa	822	645	177	14	163
Ninh Thuận	349	312	37	14	23
Bình Thuận	818	758	60	22	38
Tây Nguyên	1.706	1.682	24	2	22
Kon Tum	132	124	8	-	8
Gia Lai	275	275	-	-	-
Đắk Lắk	460	454	6	1	5
Đắk Nông	154	154	-	-	-
Lâm Đồng	685	675	10	1	9

13 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
Đông Nam bộ	5.674	5.404	270	62	208
Bình Phước	391	386	5	2	3
Tây Ninh	374	332	42	8	34
Bình Dương	439	402	37	5	32
Đồng Nai	1.283	1.251	32	12	20
Bà Rịa - Vũng Tàu	804	776	28	7	21
TP. Hồ Chí Minh	2.383	2.257	126	28	98
Đồng bằng sông Cửu Long	7.653	7.068	585	124	461
Long An	713	681	32	10	22
Tiền Giang	884	789	95	12	83
Bến Tre	1.038	979	59	13	46
Trà Vinh	641	598	43	10	33
Vĩnh Long	672	618	54	10	44
Đồng Tháp	593	538	55	8	47
An Giang	823	731	92	23	69
Kiên Giang	582	537	45	9	36
Cần Thơ	454	433	21	8	13
Hậu Giang	185	180	5	2	3
Sóc Trăng	581	552	29	7	22
Bạc Liêu	279	248	31	8	23
Cà Mau	208	184	24	4	20

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

KẾT QUẢ SƠ BỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

In 200 cuốn, khổ 19 × 26,5cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 90-2022/CXBIPH/01-01/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 10/01/2022.
QĐXB số 01/QĐ-NXBTK ngày 10/01/2022 của Giám đốc - Nhà xuất bản Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 1 năm 2022.
ISBN: 978-604-75-2120-3